

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Công Bình

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
Ở TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN 2015**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. PHẠM PHI YÊN

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2007

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt

Danh mục các bảng biểu

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HTX VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI	4
1.1 Khái niệm và lịch sử phát triển HTX	4
1.1.1 Khái niệm	4
1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển HTX	4
1.1.2.1 Quá trình hình thành và phát triển HTX trên thế giới.....	
1.1.2.2 Kinh nghiệm phát triển HTX NN một số nước trên thế giới	
1.1.2.3 Quá trình hình thành và phát triển HTX ở Việt Nam	
1.2 Vị trí vai trò của HTX NN trong nền kinh tế.....	6
1.2.1 Vị trí của HTX NN.....	6
1.2.2 Vai trò của HTX NN.....	6
1.3 Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế xã hội của HTX NN.....	7
1.3.1 Khái niệm, bản chất và phân loại hiệu quả	7
1.3.1.1 Khái niệm hiệu quả	
1.3.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế	
1.3.1.3 Phân loại hiệu quả	
1.3.2 Hiệu quả hoạt động của HTX NN.....	12
1.3.2.1 Quan niệm về hiệu quả hoạt động của HTX NN	
1.3.2.1 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của HTX NN	

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA CÁC HTX NN Ở TỈNH TIỀN GIANG TRONG NHỮNG NĂM QUA	28
2.1 Điều kiện phát triển nông nghiệp của tỉnh Tiền Giang	28
2.1.1 Vị trí địa lý kinh tế – chính trị của tỉnh Tiền Giang.....	28
2.1.2 Đặc điểm khí hậu	29
2.1.3 Đặc điểm địa hình – địa chất.....	30
2.1.4 Tài nguyên nước	31
2.1.5 Tài nguyên khoáng sản	31
2.1.6 Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất	31
2.1.7 Dân số.....	33
2.2 Phân tích đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997-6/2007	34
2.2.1 Tình hình phát triển về số lượng HTX NN	34
2.2.2 Năng lực hoạt động của các HTX NN	37
2.2.3 Tình hình sản xuất kinh doanh của các HTX NN	44
2.2.4 Đánh giá tổng quát	51
CHƯƠNG III: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HTX NN Ở TỈNH TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2008-2015	57
3.1 Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến khích phát triển HTX	57
3.2 Thúc đẩy kinh tế hộ, tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các hình thức hợp tác từ thấp đến cao.	59
3.3 Phát huy nội lực, tạo sức mạnh tập thể từ nội tại các loại hình HTX.....	62
3.3.1 Tập trung xử lý dứt điểm, có hiệu quả những hạn chế, yếu kém tồn tại.....	62
3.3.2 Nâng cao chất lượng xã viên trong các HTX.....	64
3.3.3 Qui hoạch, chọn cử cán bộ, xã viên đi đào tạo, bồi dưỡng.....	65
3.3.4 Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành và giám sát HTX theo luật.	67

3.3.5 Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.	69
3.4 Nâng cao vai trò của Nhà nước đối với HTX	70
3.4.1 Cũng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về HTX.....	70
3.4.2 Nâng cao chất lượng hoạt động của các sở, ngành	71
3.4.3 Triển khai và cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của trung ương và của tỉnh đối với HTX.....	73
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	78
4.1 Kết luận.....	78
4.1.1 Vai trò HTX	78
4.1.2 Thực trạng các HTX nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang	78
4.1.3 Giải pháp	80
4.2 Kiến nghị	81

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

HTX	Hợp tác xã
HTX NN	Hợp tác xã nông nghiệp
QTD ND	Quỹ tín dụng nhân dân
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
PTNT	Phát triển nông thôn
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KHCN	Khoa học công nghệ
UBND	Ủy ban nhân dân
TSCĐ	Tài sản cố định
BHXH	Bảo hiểm xã hội

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

STT	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 1	Diễn biến tình hình sử dụng đất giai đoạn 1995 – 2005	
Bảng 2	Qui mô và biến chuyển dân số thời kỳ 1995 – 2005	
Bảng 3	Số lượng HTX NN phân bố ở các huyện của tỉnh Tiền Giang trong năm 2006	
Bảng 4	Bảng xếp loại các HTX NN qua các năm	
Bảng 5	Trình độ học vấn của cán bộ quản lý HTX NN ở Tiền Giang qua các năm	
Bảng 6	Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý HTX NN ở Tiền Giang qua các năm	
Bảng 7	Số lượng xã viên của các HTX NN qua các năm	
Bảng 8	Số lượng xã viên trung bình/HTX qua các năm	
Bảng 9	Qui mô vốn của các HTX NN qua các năm	
Bảng 10	Tình hình vốn góp của các HTX NN qua các năm	
Bảng 11	Tình hình nợ vay của các HTX NN qua các năm	
Bảng 12	Tình hình nợ phải thu của các HTX NN qua các năm	
Bảng 13	Hệ số sử dụng vốn của các HTX NN qua các năm	
Bảng 14	Số lượng HTX phân theo tiêu thức doanh thu, lợi nhuận qua các năm	
Bảng 15	Doanh thu của các HTX NN qua các năm	
Bảng 16	Lợi nhuận của các HTX NN qua các năm	
Bảng 17	Tình hình số lượng HTX NN thực hiện các loại hình dịch vụ qua các năm	
Bảng 18	Mức độ đáp ứng nhu cầu xã viên của các dịch vụ trong năm	

	2007	
Bảng 19	Tình hình chia lãi theo vốn góp bình quân trong HTX NN qua các năm	
Bảng 20	Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN qua các năm	
Biểu đồ 1	Số lượng HTX NN của tỉnh Tiền Giang qua các năm	
Biểu đồ 2	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân và tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân của các HTX NN qua các năm	

LỜI MỞ ĐẦU

TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trên thế giới, mặc dù mỗi nước có chế độ chính trị khác nhau nhưng đều coi hợp tác xã (HTX) là một mô hình giúp hộ gia đình nông dân nói riêng, người nghèo nói chung liên kết lại với nhau để trụ vững trong kinh tế thị trường, đồng thời đây là một hiệp thương khách quan do nhu cầu liên kết cùng có lợi của những người sản xuất hàng hóa. Tuy bước đi, hình thức giữa các nước có khác nhau nhưng chung quy lại là Chính phủ các quốc gia đều mong muốn tìm ra giải pháp nhằm thúc đẩy HTX phát triển.

Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược của Đảng và nhà nước ta. Trong nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX là một bộ phận quan trọng, cùng với kinh tế nhà nước dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế, đó cũng là nền tảng chính trị xã hội của đất nước nhằm đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Trong điều kiện nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế yếu kém, chủ yếu là nông nghiệp, mang nặng tính tự cung tự cấp, đặc biệt trong nông nghiệp phần lớn là các hộ nông dân cá thể thì mô hình hợp tác giữa những người sản xuất kinh doanh dịch vụ riêng lẻ dưới nhiều hình thức đa dạng là xu thế tất yếu khách quan. Phát triển HTX nông nghiệp (HTX NN) không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội to lớn. Nhà nước thông qua HTX NN để thực hiện các chính sách giúp đỡ, hỗ trợ xã viên xóa đói, giảm nghèo, thực hiện bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội. Do đó có thể khẳng định HTX NN có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

Từ khi luật HTX ra đời, với hệ thống hành lang pháp lý rõ ràng hơn trước, đã làm cho bản chất HTX thay đổi theo hướng tích cực, nhờ đó đã tạo điều kiện cho các loại hình HTX ngày càng phát triển. Cũng như cả nước, thời gian qua các HTX nói chung, HTX NN nói riêng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đã có những chuyển

biến tích cực. Tuy số lượng HTX NN không tăng nhiều, nhưng chất lượng các HTX NN có nâng lên, hoạt động của một số HTX NN có khuynh hướng phát triển bền vững hơn, góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội trong nông nghiệp nông thôn. Các HTX NN còn chú trọng đến việc chuyển giao thành tựu khoa học kỹ thuật mới trong và sau thu hoạch, giúp đỡ hộ xã viên tăng năng lực sản xuất, sản phẩm đạt chất lượng cao, hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi, tư thương ép giá, mở rộng thị trường, . . . Tuy nhiên, các HTX NN vẫn còn bộc lộ những hạn chế, bất cập như: HTX có qui mô còn nhỏ, cơ sở vật chất thiếu thốn, trình độ kỹ thuật, máy móc thiết bị lạc hậu, sản phẩm hàng hóa dịch vụ chưa đa dạng, chất lượng chưa cao, lợi ích kinh tế xã hội của xã viên và người lao động còn thấp. Các HTX được củng cố về mặt tổ chức, nhưng chưa thật sự đổi mới về nội dung hoạt động, khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất kinh doanh của ban quản trị HTX còn yếu và thiếu tính tham gia lập kế hoạch của các thành viên nhóm mục tiêu và xã viên. Những hạn chế, yếu kém trên đã kìm hãm quá trình phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu toàn diện về các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang sau khi chuyển đổi hoạt động theo luật HTX, để thấy rõ thực trạng, những mâu thuẫn, những tồn tại và khám phá ra những thuộc tính bản chất, phát hiện ra qui luật vận động của HTX NN, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để thúc đẩy các HTX NN hoạt động có hiệu quả là hết sức cần thiết và cấp bách.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, chúng tôi triển khai nghiên cứu đề tài “***Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang đến 2015***”

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997- 6/2007.
- Đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang đến năm 2015.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: các HTX NN.
- Phạm vi nghiên cứu: 39/39 HTX NN ở tỉnh Tiền Giang; thực trạng giai đoạn 1997 – 6/2007 và đề xuất giải pháp cho thời kỳ 2008-2015.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Phương pháp mô tả:** sử dụng phương pháp mô tả nhằm xác định thực trạng các HTX NN đang diễn ra ở địa bàn nghiên cứu.
- **Phương pháp nhân quả:** phương pháp này được sử dụng để tìm nguyên nhân hình thành thực trạng của HTX nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu; Đánh giá những nguyên nhân tích cực và những khó khăn, hạn chế đến sự phát triển của HTX NN; Đề xuất biện pháp nâng cao năng lực hoạt động của các HTX NN.
- **Điều tra, khảo sát thực tế:** áp dụng phương pháp điều tra các HTX NN hoạt động trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- **Phương pháp thống kê:** tổng hợp số liệu đã điều tra khảo sát, phân tích hệ thống dữ liệu thu thập được.
- **Phương pháp chuyên gia:** tổ chức thảo luận các chuyên gia và các chủ nhiệm HTX NN lấy ý kiến làm cơ sở đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển HTX.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ TÀI

Phần chính của đề tài gồm ba chương

- Chương 1: Cơ sở lý luận về HTX NN và hiệu quả kinh tế xã hội.
- Chương 2: Đánh giá thực trạng của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang trong những năm qua
- Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2008-2015
- Chương 4: Kết luận và kiến nghị

Ngoài ra đề tài còn có phần mở đầu, danh mục các tài liệu tham khảo và phần phụ lục.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC XÃ

VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

1.1 Khái niệm và lịch sử phát triển HTX

1.1.1 Khái niệm

Điều 1 luật HTX năm 2003 đã ghi: *“Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo qui định của luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia HTX, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước”.*

HTX NN có những đặc trưng và yêu cầu cơ bản sau:

- HTX NN là một tổ chức kinh tế, không phải là một tổ chức xã hội, từ thiện. Do đó, việc hình thành HTX NN trước hết phải xuất phát từ mục tiêu kinh tế.
- HTX NN lấy đơn vị kinh tế tự chủ (xã viên) làm cơ sở hình thành phát triển và là đối tượng phục vụ.
- HTX NN có tư cách pháp nhân hoạt động theo các qui định của luật pháp.
- Các xã viên đều tự nguyện gia nhập hoặc rút khỏi HTX. Trong hoạt động của HTX NN mọi thành viên đều có quyền dân chủ, bình đẳng. Mỗi thành viên có thể có mức cổ phần đóng góp khác nhau, song đều có quyền biểu quyết với một phiếu có giá trị ngang nhau.
- HTX NN hoạt động theo chế độ tự quản, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh và bình đẳng trong phân phối lợi ích theo nguyên tắc cùng có lợi.
- Việc phân phối lãi của HTX NN theo nguyên tắc: Một phần thích hợp chia theo vốn góp cổ phần; một phần thích hợp trích vào quỹ chung của HTX;

phần còn lại chia cho xã viên theo công sức đóng góp, có tính đến mức độ sử dụng dịch vụ của các HTX NN.

1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển HTX

1.1.2.1 Quá trình hình thành và phát triển HTX trên thế giới

HTX là hình thức tổ chức kinh tế có lịch sử lâu đời và phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Vào những năm đầu thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, lực lượng sản xuất phát triển như vũ bão, kéo theo sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Người sản xuất, buôn bán nhỏ phải đối mặt với nguy cơ phá sản. Để tồn tại được trong nền kinh tế thị trường, họ phải liên kết lại với nhau và HTX đầu tiên ra đời trong hoàn cảnh thực tế đó. Năm 1844, một nhóm công nhân ở Rochdale -Vương quốc Anh- đã thành lập HTX đầu tiên lấy tên là “*hội những người khởi đầu sự công bằng ở Rochdale*”.

Việc thành lập HTX ở Rochdale đã lan rộng ra toàn nước Anh và các nước khác. Đến năm 1860, ở Anh đã thành lập được 460 HTX với hơn 100.000 xã viên. Ở Đức, HTX được thành lập đầu tiên vào năm 1864; ở Đan Mạch HTX được thành lập đầu tiên vào năm 1866; ở Pháp HTX được thành lập vào những năm 80 của thế kỷ XIX; ở Mỹ HTX được thành lập đầu tiên vào năm 1867, . . .

Đến cuối thế kỷ XIX, HTX ở nhiều nước trên thế giới đã phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng. Năm 1862, sau 18 năm HTX đầu tiên ra đời, Chính phủ Anh đã ban hành luật HTX để điều chỉnh hoạt động của các HTX. Năm 1914, Mỹ đã thành lập chi cục HTX để quản lý HTX. Năm 1895, Liên minh HTX Quốc tế (ICA) được thành lập nhằm hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm về HTX giữa các quốc gia. Đánh dấu một bước phát triển mới của mô hình HTX mới trên thế giới.

Đầu thế kỷ XX, tư tưởng HTX đã ảnh hưởng đến các nước Châu Á bằng nhiều con đường khác nhau. Kết quả là HTX được thành lập ở rất nhiều nước như Philippines (1896), Ấn Độ (1899), Nhật (1900), Hàn Quốc (1900), Thái lan (1916), Malayxia (1922), . . .Sau khi xuất hiện, mô hình HTX ở các nước này phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, buộc Chính phủ phải ban hành luật HTX để điều chỉnh hoạt động như Ấn Độ (1912), Philipines(1915), Thái Lan (1948), Hàn

Quốc (1961), . . . Riêng ở Nhật, năm 1900 Nhà nước ban hành luật HTX. Sau đó, để mở đường cho các HTX đa chức năng hình thành và hoạt động, Chính phủ ban hành luật HTX sửa đổi (1906). Tiếp theo, để thúc đẩy phát triển các loại hình HTX khác, chính phủ Nhật ban hành luật HTX nghề cá (1948), luật HTX tiêu dùng (1948), luật hiệp hội tín dụng (1951), . . .

Cho đến hiện nay, HTX đã xuất hiện ở 97 quốc gia trên thế giới. Trong đó, có 96 quốc gia là thành viên của Liên minh HTX quốc tế với 724.904.000 xã viên.

Mỗi nước có hàng nghìn HTX như Pháp (5546 HTX), Hàn Quốc (3717 HTX), Philippines (5348 HTX), Thái Lan (6584 HTX), . . . với loại hình rất đa dạng. Phổ biến là HTX nông nghiệp, HTX tín dụng, HTX tiêu thụ, HTX dịch vụ. Ngoài ra còn có rất nhiều loại hình đặc thù của từng quốc gia như HTX khai khẩn đất đai ở Thái Lan, HTX cung cấp dịch vụ bảo hiểm ở Singapore, HTX nhà ở ở Cộng Hòa Séc, . . .

Hiện nay mô hình HTX trên thế giới hoạt động ở những lĩnh vực sau:

- Mở rộng thị trường vốn, thu hút tiền nhàn rỗi và cho vay đến hộ xã viên
- Chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho xã viên
- Cung ứng tư liệu sản xuất cho các thành viên
- Thực hiện các chức năng dịch vụ và hướng dẫn cho hoạt động kinh tế của xã viên
- Là chủ thể trung gian giải quyết mối quan hệ giữa các đơn vị kinh doanh nhỏ với nhà nước.

1.1.2.2 Kinh nghiệm phát triển HTX NN một số nước trên thế giới

*** Nhật bản**

Thực hiện luật HTX ban hành năm 1947 và các chính sách cơ bản về HTX được chính phủ Nhật ban hành năm 1967, mạng lưới HTX NN được tập hợp thành hệ thống HTX NN quốc gia với hai loại hình là HTX NN kinh doanh tổng hợp và HTX NN chuyên ngành, trong đó phổ biến là HTX NN kinh doanh tổng hợp thu hút trên 90% số nông trại tham gia và các xã viên của HTX NN chuyên ngành đồng thời cũng tham gia các HTX NN đa ngành.

HTX NN kinh doanh tổng hợp có chức năng hoạt động dịch vụ phục vụ đầu vào (cung ứng vật tư, cung ứng giống, tín dụng nội bộ,...) và đầu ra (thu mua, chế biến,...) cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ đời sống cho các hộ xã viên.

HTX NN chuyên ngành như chăn nuôi, làm vườn, ... phù hợp với đặc điểm sản xuất, yêu cầu của hộ xã viên. Chức năng của HTX NN chuyên ngành cũng nhằm cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp mà các HTX NN kinh doanh tổng hợp ít hoặc không kinh doanh.

HTX NN ở Nhật được tổ chức theo ba cấp, HTX NN cấp cơ sở (xã, thị trấn); liên hiệp HTX NN cấp quận, tỉnh, thành phố; liên hiệp HTX NN Trung ương.

*** Hàn Quốc**

HTX NN Hàn Quốc là tổ chức tự nguyện của nông dân được thành lập vào năm 1961 nhằm nâng cao vị thế kinh tế và xã hội của những người nông dân. Các hoạt động của HTX NN ở Hàn Quốc tập trung vào việc hướng dẫn trồng trọt, chăn nuôi, tiêu thụ, chế biến nông sản, cung ứng đầu vào cho sản xuất và đời sống, tín dụng nội bộ, kinh doanh bảo hiểm,... Ngoài ra, các HTX NN ở Hàn Quốc cũng giúp các hộ xã viên tăng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, nâng cao năng lực của nông dân trẻ có tâm huyết kinh doanh nông nghiệp, giáo dục, phát triển văn hóa nông thôn, phát triển mối quan hệ với cộng đồng, các hoạt động luật pháp và chính trị, và các hoạt động hợp tác quốc tế.

*** Đài Loan**

HTX NN ở Đài Loan có hai loại, HTX đa mục tiêu và HTX đơn mục tiêu. Kinh nghiệm của Đài Loan cho thấy, HTX NN là một tổ chức kinh doanh tự nguyện do những người lao động thành lập, sở hữu và quản lý, hoạt động không vì lợi ích lợi nhuận hoặc hoạt động dựa trên chi phí cơ bản. HTX NN cung cấp các dịch vụ cần thiết để giúp những xã viên tăng thu nhập cá nhân của họ. Các HTX NN là một bộ phận của hệ thống doanh nghiệp tư nhân ở Đài Loan, công ty cổ phần hoặc các tổ chức liên kết khác. Các nguyên tắc cơ bản phân biệt HTX với các loại hình doanh nghiệp tư nhân khác là những hoạt động được dựa trên chi phí cơ bản và được quản lý dân chủ bởi xã viên, hoạt động theo hình thức đối nhân.

Những nhân tố làm cho các HTX NN ở Đài Loan thành công, đồng thời cũng là chiến lược cho hoạt động cạnh tranh mạnh mẽ trong khối thương mại là đảm bảo cho hoạt động quảng cáo và kinh doanh trung thực, duy trì việc kiểm soát phẩm cấp, chất lượng sản phẩm, tham gia hoạt động bán buôn, xây dựng các trung tâm đóng gói sản phẩm, mở rộng thị trường bán lẻ, hỗ trợ chính quyền trong việc giải quyết các vấn đề nảy sinh và làm hạn chế các mặt trái của thị trường và để đương đầu với các trở ngại của hệ thống sản xuất nhỏ.

*** Indonesia**

Ở Indonesia, HTX được xem là thành phần kinh tế không thể tách rời với các chương trình phát triển toàn quốc. Vì thế chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy tổ chức hoạt động của HTX NN.

HTX NN ở Indonesia có hai mô hình là HTX NN kinh doanh tổng hợp và HTX NN làm dịch vụ chuyên ngành. HTX NN làm dịch vụ tổng hợp có chức năng hoạt động tín dụng nội bộ cung cấp vốn cho xã viên, huy động tiền nhàn rỗi của nhân dân thông qua quỹ tiết kiệm, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp cho các hộ xã viên, cung ứng vật tư nông nghiệp, thu gom chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho xã viên.

Bên cạnh các HTX NN tổng hợp, các HTX NN chuyên ngành cũng được phát triển, bao gồm các HTX trồng trọt, HTX chăn nuôi, . . .

*** Thái Lan**

Hình thức HTX khá phát triển ở Thái Lan, năm 1916, HTX NN đầu tiên được thành lập làm chức năng dịch vụ cung cấp vốn với lãi suất thấp nhằm giúp đỡ xã viên. Từ đó, các HTX NN từng bước ra đời, Thái Lan có 6 loại hình gồm HTX NN, HTX tiết kiệm và tín dụng, HTX tiêu dung, HTX dịch vụ, HTX khai khẩn đất đai và HTX ngư nghiệp. Trong đó, HTX NN chiếm tỷ trọng rất lớn, khoảng 52%. Chức năng của HTX NN là cung cấp các dịch vụ đầu vào và đầu ra cho xã viên. Hệ thống tổ chức HTX NN ở Thái Lan theo ba cấp là HTX cấp cơ sở, liên hiệp các HTX tỉnh và liên đoàn HTX quốc gia.

Ngoài hệ thống HTX NN làm dịch vụ tổng hợp, ở Thái Lan đã hình thành hệ thống các HTX NN làm dịch vụ chuyên ngành, bao gồm các HTX dịch vụ ngành mía đường, HTX dịch vụ bò sữa, HTX dịch vụ nghề cá, . . .

1.1.2.3 Quá trình hình thành và phát triển HTX ở Việt Nam

Hợp tác hóa là một vấn đề lớn và phức tạp. Phong trào hợp tác hóa ở nước ta đã trải qua hơn 50 năm xây dựng, củng cố và tồn tại như một thực thể lịch sử.

Trong hơn 50 năm qua, phong trào hợp tác hóa đã diễn ra theo trình tự: từ hộ nông dân cá thể, chuyển qua hình thức từ tổ đổi công lên hình thức HTX bậc thấp đi lên HTX bậc cao, từ qui mô nhỏ đến qui mô lớn. Quá trình phát triển kinh tế hợp tác và HTX ở nước ta có thể tóm lược như sau:

*** Giai đoạn trước hòa bình lập lại ở Miền Bắc (1954)**

Giai đoạn này HTX phát triển chưa đáng kể, chủ yếu ở vùng căn cứ địa cách mạng Việt Bắc. Ngày 8 tháng 3 năm 1948 từ một tổ sản xuất chai lọ và ống tiêm ở ngành y tế phục vụ cho yêu cầu kháng chiến vùng an toàn khu (Thái Nguyên), HTX Thủy Tinh Dân Chủ được thành lập. Đây cũng là HTX tiểu thủ công nghiệp đầu tiên ở nước ta. Mặc dù mới ra đời, năng lực sản xuất hạn chế, nhưng đó là những tập dượt quan trọng để phát triển các hình thức hợp tác và HTX sau này.

*** Giai đoạn từ 1954-1975**

Sau cải cách ruộng đất đến trước chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Miền Bắc

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, một trong những nhiệm vụ trọng tâm là đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể dưới nhiều hình thức, từ tổ đổi công lên HTX bậc thấp đến HTX bậc cao, cụ thể là:

- Giai đoạn thí điểm xây dựng HTX ở miền Bắc (8/1955-1958)

Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8 (khóa II) tháng 8/1955 đã đề ra chủ trương xây dựng thí điểm HTX NN. Trong 3 năm thực hiện thí điểm, chúng ta đã xây dựng được 45 HTX và trên 100.000 tổ đổi công. Tuy số lượng còn ít, trình độ phát triển thấp, nhưng thực tiễn cho thấy trong hoàn cảnh

trình độ sản xuất thấp kém, việc phát huy vai trò kinh tế hộ gia đình nông dân và hình thức hợp tác giản đơn giữa các hộ nông dân là phù hợp và có hiệu quả. Tuy nhiên trong thời kì này có một số tồn tại như: một số HTX tan vỡ trong vụ chiêm xuân 1958, trong 26 HTX ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa có 101/300 hộ thu nhập kém hơn năm 1956.

- Giai đoạn tổ chức xây dựng HTX (1958-1960)

Sau thời kì thí điểm ban đầu, khi chủ trương hợp tác hóa được đưa vào thực hiện, các địa phương đã triển khai với một khí thế cách mạng đặc biệt. Phần đông nông dân tin theo Đảng, tự nguyện gia nhập HTX. Vì vậy phong trào hợp tác hóa đã phát triển với tốc độ không ngờ. Từ đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (khóa II) đã quyết định chính thức đường lối, phương châm, chính sách hợp tác hóa nông nghiệp. Đây là sự đánh dấu định hình về tư tưởng hợp tác hóa nông nghiệp theo mô hình hợp tác hóa vốn đã được áp dụng phổ biến ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ. Chủ trương và quyết tâm của Đảng đã được quán triệt và đi vào thực tiễn. Đến cuối năm 1960, đại bộ phận nông dân ở miền Bắc đã tham gia vào HTX bậc thấp (trên 85% hộ nông dân)

Trong thời kì này, HTX phát triển mạnh về số lượng, nhưng chủ yếu là HTX bậc thấp và chưa vững chắc. Sở dĩ xảy ra tình trạng đó là do chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, việc xây dựng HTX chưa xuất phát từ lợi ích của xã viên mà chạy theo phong trào, theo chỉ tiêu, nên làm lướt làm ẩu, thậm chí có tình trạng gò ép.

- Giai đoạn xây dựng HTX bậc cao từ năm 1960-1965

Năm 1960, chúng ta chủ trương xây dựng các HTX bậc cao, đưa người lao động đến gần với chủ nghĩa xã hội. Khi phong trào HTX phát triển mạnh và được đánh giá là cơ bản hoàn thành với số lượng 40.422 HTX thì thời kì này cũng bộc lộ nhiều bất cập: Hộ xã viên không phấn khởi làm việc cho HTX, thiếu cơ chế cụ thể về tổ chức quản lý, nhiều HTX hoạt động rất yếu, đời sống xã viên sau khi vào HTX không khá hơn, thậm chí còn kém hơn so với trước, một số nơi xã viên xin ra HTX.

Vào năm 1962 đã nảy sinh một hiện tượng đáng chú ý là một số HTX ở Hải Phòng bước đầu thực hiện hình thức khoán hộ, song xu hướng này lập tức bị chặn lại.

Để khắc phục tình trạng này, giải pháp đưa ra là mở rộng qui mô cả về diện tích và số lượng xã viên, các HTX qui mô nhỏ được hợp nhất lại để trở thành HTX bậc cao với qui mô lớn hơn. Nhà nước tăng cường đầu tư và giúp đỡ HTX đổi mới tổ chức, quản lý bằng cách tăng cường quản lý lao động, quản lý tài chính, cải tiến kỹ thuật.

Các biện pháp trên đây đã có ý nghĩa giúp đỡ các HTX phát triển trong giai đoạn đầu, nhưng mục tiêu cao hơn là không để HTX suy giảm. Tuy nhiên, kết quả là HTX vẫn trì trệ. Sự cứng nhắc và hành chính hóa trong tổ chức, quản lý và phân phối trong HTX đã làm tổn hại đến lợi ích kinh tế của xã viên dẫn đến xã viên không thiết tha với HTX.

Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ ở miền Bắc đến khi giải phóng miền Nam (1966-1975)

Ở thời kì này, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta đã diễn ra quyết liệt trên cả hai miền Nam - Bắc. Phong trào phát triển HTX ở miền Bắc tiếp tục được củng cố. Cũng thời kì này, mục đích phát triển HTX là phát huy vai trò tích cực trong sự nghiệp ổn định hậu phương, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến. Qui mô HTX ngày càng mở rộng. Bên cạnh đó chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã làm thiệt hại nhiều về tính mạng và tài sản, nhiều thanh niên trẻ, khỏe đã phải lên đường chiến đấu, lực lượng lao động còn lại trong HTX chủ yếu là phụ nữ, người già. Do vậy, HTX trong thời kì này đã yếu hấn nội lực cả về con người và vật chất, đời sống của xã viên gặp nhiều khó khăn.

Năm 1966, Đảng ta chủ trương vận động cải tiến quản lý HTX vòng 2 thông qua thực hiện chế độ 3 khoán thống nhất trong HTX NN, nhưng tình hình HTX vẫn tiếp tục khó khăn trì trệ. Trong bối cảnh chế độ 3 khoán đang được mở rộng ở nhiều địa phương, thì tháng 9/1966 ở Vĩnh Phú lại xuất hiện hình thức khoán hộ. Trên thực tế, hình thức khoán hộ đã làm cho nông dân phấn khởi, sản xuất phát triển, một số mặt yếu kém và hiện tượng tiêu cực trong HTX có chiều hướng giảm bớt. Dựa

vào kết quả ấy, Tỉnh ủy Vĩnh Phú đã ra nghị quyết 68 chủ trương mở rộng khoán hộ trong phạm vi toàn tỉnh.

Khoán hộ ở Vĩnh Phú, cũng như Hải Phòng trước đây là tín hiệu dự báo một hướng đi mới của nông nghiệp, nông thôn nước ta. Nhưng ở thời điểm bấy giờ, điều kiện khách quan và chủ quan chưa chín muồi để việc khoán hộ khẳng định vị trí của nó trong thực tiễn.

Sau năm 1972, khi đế quốc Mỹ ngừng ném bom phá hoại miền Bắc, sản xuất có phục hồi, nhưng chúng ta vẫn phải chi viện cho chiến trường miền Nam, tình hình HTX nhìn chung vẫn còn khó khăn, việc mở rộng qui mô HTX được tiến hành liên tục với quan niệm đề lên sản xuất lớn, trong khi cơ sở vật chất và công tác quản lý HTX lại chưa được tăng cường, việc quản lý vốn, tài sản lỏng lẻo, tình trạng tổ chức, quản lý sử dụng lao động không khoa học theo kiểu làm chung và phân phối theo ngày công đã làm giảm động lực của xã viên.

*** Giai đoạn từ năm 1976 đến trước khi có luật HTX năm 1996**

- *Giai đoạn 1976-1986:* Tiếp tục tổ chức lại sản xuất và củng cố các HTX

Ở miền Bắc, tiến hành cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa theo tinh thần nghị quyết 61/CP ngày 5/4/1976 của Chính phủ. Sau 2 năm thực hiện, có 3.927 HTX đã tiến hành tổ chức lại sản xuất, trong đó có 3573 HTX qui mô toàn xã.

Ở miền Nam, sau giải phóng, Đảng chủ trương giải quyết vấn đề ruộng đất công bằng cho người dân, sau đó ban chấp hành Trung ương có chỉ thị số 15 ngày 4/8/1977 về việc thí điểm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam, hầu hết nông dân được đưa vào HTX và tập đoàn sản xuất theo đúng cách làm, cách quản lý giống hệt các HTX ở miền Bắc. Kết quả là phong trào hợp tác xã ở miền Nam không được như mong muốn, những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng HTX đã không được tôn trọng, cộng với tình hình thiên tai liên tục trong thời kì này đã làm cho các HTX và tập đoàn sản xuất vốn đã yếu ớt ngày càng khó khăn gấp bội, dẫn tới nhiều HTX và đặc biệt là tập đoàn sản xuất bị tan rã hàng loạt.

Đến giai đoạn này, mô hình HTX được xây dựng bằng con đường tập thể hóa đã được đẩy mạnh đến trình độ cao nhất và cũng đã được bộc lộ rõ nét, đầy đủ nhất những khuyết điểm của nó. Tình trạng thất thoát tiền vốn, tài sản trở thành phổ biến, hiệu quả kinh tế của các HTX giảm sút. Diện tích ruộng đất bị bỏ hoang ngày càng nhiều, chi phí sản xuất tăng vọt, các ngành nghề làm ăn thua lỗ.

Thực trạng ấy đã làm cho xã viên trẻ nài công việc tập thể, dồn sức đầu tư vào mảnh đất phần trăm. Kinh tế phụ gia đình tuy bị thu hẹp đến mức tối đa nhưng lại trở thành nguồn thu nhập chủ yếu, quan trọng nhất của nông dân.

Trước tình hình đó Hội nghị Trung ương 6 khóa IV tháng 9/1979 đã ra Nghị quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế – xã hội nhằm tạo điều kiện cho sản xuất “bung ra”, một số HTX thực hiện việc khoán sản phẩm đến hộ, cho phép xã viên bỏ vốn, sức lao động đầu tư thâm canh để được hưởng phần sản phẩm vượt khoán và hiện tượng “khoán chui” ngày càng mở rộng. Để chấn chỉnh tình hình, Ban bí thư Trung ương Đảng đã ra thông báo số 22 cho tổ chức tổng kết thực tiễn đến ngày 13/1/1981 chính thức ra chỉ thị 100 – CT/TƯ khẳng định chủ trương hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

Trong thực tiễn hoạt động của HTX trong suốt những năm 70 của thế kỉ XX đã bộc lộ một số khó khăn, yếu kém như quá chú trọng tập thể hóa mà không coi trọng đúng các quan hệ lợi ích giữa tập thể và hộ gia đình cũng như bản thân xã viên, phương thức quản lý kém hiệu quả, xã viên không còn gắn bó với HTX, ruộng đất, tài sản không còn sử dụng một cách có hiệu quả, qui mô HTX càng được mở rộng thì tình trạng lãng phí và vô chủ ngày càng trầm trọng, các chính sách của Nhà nước chậm được sửa đổi cho phù hợp, công tác tổ chức và quản lý của HTX mang nặng tính chất hành chính cứng nhắc, làm sai lệch bản chất kinh tế đích thực của nó, thậm chí HTX bị coi như là một tổ chức xã hội. Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém về cơ chế, chính sách là do chúng ta nhận thức chưa đầy đủ về chủ nghĩa xã hội, nôn nóng đi lên chủ nghĩa xã hội mà không nhận thức và không coi trọng đầy đủ yêu cầu và tác động của các qui luật kinh tế khách quan mà đặc biệt là qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng

sản xuất; Coi nhẹ, thậm chí phủ nhận vai trò và sự tồn tại của các thành phần kinh tế khác trong thời kì quá độ. Trong xây dựng và phát triển HTX, các nguyên tắc xây dựng HTX đã bị vi phạm. Đã vô tình đồng hóa cả 3 khái niệm là: hợp tác hoá, tập thể hoá và HTX; Về thực chất 3 khái niệm này hoàn toàn khác nhau về bản chất. Hơn nữa, thực tiễn đã chứng minh không phải bất kì công việc nào mà tổ chức quản lý theo mô hình tập thể cũng hiệu quả.

- Giai đoạn từ 1986-1996 (Luật HTX năm 1996 ra đời)

Những động lực được tạo ra từ chỉ thị 100 – CT/TW ngày 13/10/1981 của Ban bí thư bị giảm dần do cơ chế quản lý HTX vẫn bị chi phối bởi các cơ chế tập trung quan liêu bao cấp của Nhà nước. Đến đại hội 6, Đảng ta đã xác định đường lối đổi mới nền kinh tế, thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế trong thời kì quá độ, từ đó kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX đã được xem xét dưới tư duy mới. Kinh tế hộ được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ và HTX bắt đầu được nhìn nhận dưới cấu trúc mới, bao gồm cả kinh tế tập thể và kinh tế hộ gia đình xã viên.

Bộ Chính trị (khóa VI) đã ra nghị quyết 10 – NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp với nội dung chủ yếu là tổ chức lại sản xuất trong các HTX, xác định rõ vai trò của kinh tế hộ gia đình xã viên trong phát triển kinh tế tập thể. Kể từ đây, kinh tế hộ gia đình được công nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, tồn tại lâu dài, là bộ phận cấu thành của kinh tế tập thể.

Nghị quyết 10- NQ/TW của Bộ Chính trị đã kéo theo sự thay đổi rõ rệt cơ chế quản lý HTX. Kinh tế hộ được quyền chủ động sản xuất, kinh doanh, HTX chỉ thực hiện những khâu, công việc mà hộ kinh tế làm không hiệu quả hoặc không làm được. Có thể nói, quá trình thực hiện nghị quyết 10 – NQ/TW là quá trình cải biến thực sự tính chất và phương thức tổ chức quản lý của HTX ở nước ta. Song trên thực tế, việc thực thi những ý tưởng của nghị quyết 10- NQ/TW, bên cạnh việc nâng cao vai trò kinh tế hộ thì cũng có những tư tưởng hạ thấp vai trò của HTX làm cho nhiều HTX lúng túng trong hoạt động, tồn tại hình thức.

Như vậy, thời kì 1986-1996 có thể coi là thời kì khó khăn nhất trong quá trình phát triển HTX ở nước ta, số lượng bị giảm mạnh, từ 73.490 HTX năm 1987 đến

1996 giảm xuống còn 18.607 HTX. Sự thay đổi cơ chế kinh tế đã tác động đến loại hình kinh tế tập thể vốn được xây dựng theo tư duy cũ, không chuyển biến kịp thời với cơ chế kinh tế thị trường. Mặt khác, sự trợ giúp của Nhà nước cho HTX cũng thiếu kịp thời nên tình hình phát triển của tất cả các loại hình HTX trong thời kỳ này hết sức khó khăn.

*** Giai đoạn từ sau khi có luật HTX năm 1996 đến trước khi có nghị quyết hội nghị Trung ương 5 khoá IX**

Năm 1996, Quốc hội đã thông qua luật HTX và có hiệu lực năm 1997. Việc ban hành luật HTX thực sự đã tạo thành hành lang pháp lý cho các HTX hoạt động trong điều kiện mới. Để chỉ đạo quá trình thực thi luật HTX, ban bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 68 – CT/TW, Chính phủ đã ban hành một số nghị định hướng dẫn thi hành luật HTX: Nghị định số 02 qui định về chức năng quản lý Nhà nước đối với HTX, Nghị định 15 qui định về các chính sách ưu tiên đối với HTX, Nghị định 16 quy định về chuyển đổi HTX cũ theo luật. Đây là lần đầu tiên chúng ta có một hệ thống luật pháp khá hoàn chỉnh về HTX, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của HTX.

Tính đến năm 2000 có nhiều HTX đã chuyển đổi và thành lập mới, đã thể hiện được các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng và phát triển HTX, tinh giảm bộ máy quản lý, xác định vị trí chính đáng quyền và nghĩa vụ của xã viên, đã xuất hiện một số mô hình mới hoạt động có hiệu quả. HTX đã từng bước giải phóng khỏi sự ràng buộc, cứng nhắc của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, từng bước thích ứng với cơ chế thị trường.

Tuy nhiên quá trình chuyển đổi và phát triển HTX thời gian này còn chậm, nhìn tổng thể còn nhỏ bé chưa đáp ứng kịp sự phát triển kinh tế hàng hóa của kinh tế hộ, chưa thu hút được nhiều thành phần kinh tế khác tham gia hoặc liên kết cùng làm ăn, còn e ngại “mặc cảm” với HTX kiểu cũ. Một số HTX đã chuyển đổi và thành lập mới còn mang tính hình thức, chưa có sự chuyển biến về nội dung, phương thức và hiệu quả hoạt động dịch vụ để hỗ trợ giúp đỡ hộ xã viên phát triển kinh tế.

*** Từ sau khi có nghị quyết số 13-NQ/TW năm 2002 đến nay.**

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về kinh tế tập thể đã tạo điều kiện cho kinh tế hợp tác mà nòng cốt là HTX phát triển thuận lợi. Nhiều chính sách qui định, luật pháp về kinh tế hợp tác mà nòng cốt là HTX tiếp tục được ban hành và sửa đổi. Luật HTX sửa đổi đã được Quốc hội thông qua vào kì họp cuối năm 2003 và chính thức có hiệu lực từ 1/7/2004, các cơ quan Nhà nước đang khẩn trương soạn thảo các văn bản dưới luật để ban hành chính sách theo hướng khuyến khích HTX hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, đảm bảo luật HTX mới được thi hành một cách đồng bộ.

Nhờ vậy, theo đánh giá của Ban Kinh tế Trung ương – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Liên minh HTX Việt Nam – Báo nhân dân phối hợp sơ kết 3 năm thực hiện nghị quyết số 13 – NQ/TW về kinh tế tập thể trong nông nghiệp ngày 5/9/2005 tại Hà Nội là: các HTX đã cơ bản chuyển đổi xong, giải thể phần HTX tồn tại hình thức, HTX mới thành lập ngày một tăng, dần dần đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu thụ nông sản của xã viên. Xã viên HTX không chỉ bao gồm hộ nông dân mà còn có chủ trang trại, tư thương, đặc biệt là thành phần kinh tế khác tham gia vào HTX. Gần đây, số HTX dịch vụ tổng hợp được thành lập mới theo chuyên ngành và đã xây dựng được thương hiệu như HTX trồng hoa, cây cảnh, cây ăn trái, sản xuất rau an toàn, nuôi bò sữa, . . . tập trung ở vùng ven đô thị rất có hiệu quả.

Các HTX đã khắc phục được hiện tượng thua lỗ kéo dài, một số HTX đạt mức lãi cao, có tích lũy để đầu tư phát triển. Đẩy mạnh liên kết kinh tế, đặc biệt là liên kết với các doanh nghiệp Nhà nước, nhiều HTX đã không chỉ là cầu nối giữa công nghiệp với nông nghiệp, công nhân với nông dân mà còn nâng cao được hiệu quả hoạt động của mình. HTX bước đầu thể hiện vai trò trong việc tiếp thu, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Bên cạnh đó, kinh tế tập thể cũng còn bộc lộ một số tồn tại, yếu kém đó là: Các tổ hợp tác phát triển vẫn mang tính tự phát, đa số chưa đăng kí hoạt động với chính quyền nên gặp nhiều khó khăn trong giao dịch kinh tế và giải quyết các vấn đề tranh chấp trong nội bộ tổ, giữa tổ hợp tác với thành phần kinh tế khác. Tổ hợp tác chưa

được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và không có nghĩa vụ nộp thuế, do đó nhiều tổ hợp tác không muốn chuyển lên HTX.

Đội ngũ cán bộ HTX còn hạn chế về trình độ, năng lực và chưa ổn định. Một bộ phận HTX chuyển đổi còn mang hình thức nhưng chưa được khắc phục. Công nợ của nhiều HTX chưa được xử lý dứt điểm, tài chính không lành mạnh, đã hạn chế đến kết quả hoạt động của HTX.

1.2 Vị trí, vai trò của HTX NN trong nền kinh tế

1.2.1 Vị trí của HTX NN

Trong lịch sử phát triển kinh tế xã hội ở nhiều nước, sự phát triển của HTX NN đã chứng minh một chân lý là HTX NN không phải là lĩnh vực tạo ra nhiều lợi nhuận và tăng trưởng kinh tế mà là lĩnh vực có vị trí quan trọng trong giải quyết việc làm, đảm bảo đời sống cho đông đảo người lao động, nhất là ở các nước đang phát triển, tạo sự ổn định về chính trị xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp nông thôn của mỗi quốc gia.

HTX NN là hình thức tổ chức mà thông qua đó có thể tiếp nhận có hiệu quả sự trợ giúp của Nhà nước đối với kinh tế hộ và người lao động riêng lẻ, là mô hình thích hợp để chuyển giao có hiệu quả các tiến bộ khoa học công nghệ và tiêu thụ sản phẩm cho hộ nông dân.

Ở nước ta, phát triển HTX NN là nhu cầu thực tế khách quan, đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; Là tất yếu của nền kinh tế hàng hóa khi xét cả về mặt lý luận và thực tiễn. Phát triển các HTX NN xuất phát từ nhu cầu phát triển của kinh tế hộ, nhất là đi vào sản xuất hàng hóa. Nhu cầu hợp tác thực tế không chỉ phát sinh từ phía người sản xuất, mà còn phát sinh cả từ phía các nhà chế biến và tiêu thụ.

Từ những phân tích trên cho thấy kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX là thành phần kinh tế có vị trí vô cùng quan trọng, cùng với kinh tế Nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.2 Vai trò của HTX NN

Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng minh và thừa nhận là HTX NN thật sự trở thành hậu cần và hậu phương vững chắc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, góp phần đấu tranh thống nhất nước nhà và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy gặp nhiều khó khăn trong bước chuyển mình sang cơ chế mới, nhưng các HTX NN đã từng bước phát huy vai trò không thể thiếu được của mình trong phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

Vị thế của HTX NN về mặt kinh tế mặc dù còn yếu nhưng đã có vai trò quan trọng trong hỗ trợ một phần cho kinh tế hộ phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho xã viên, góp phần xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự tồn tại của HTX kể cả số HTX chỉ tồn tại một cách hình thức vẫn đảm bảo giữ được ổn định ruộng đất trong nông nghiệp sau khoán hộ và triển khai luật đất đai, góp phần quan trọng ổn định tình hình chính trị xã hội nông thôn.

Nhiều HTX NN có đóng góp quan trọng trong xây dựng và phát triển các công trình kết cấu hạ tầng, phúc lợi công cộng như đường giao thông, hệ thống đường điện, kênh mương thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà trẻ, góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đề cao tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong đời sống, giúp đỡ các gia đình khó khăn, xây dựng và phát triển công đồng.

HTX NN hỗ trợ cho kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển. Hơn nữa nó làm điểm tựa để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới, đồng thời mở mang ngành nghề, phân công lại lao động, tiến tới xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

1.3 Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế xã hội của HTX NN

1.3.1 Khái niệm, bản chất và phân loại hiệu quả

1.3.1.1 Khái niệm hiệu quả

Hiệu quả kinh tế của một hiện tượng (hoặc quá trình) kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực, tiền vốn) để đạt được mục tiêu xác định.

Từ khái niệm này, có thể hình thành công thức biểu diễn khái quát phạm trù hiệu quả kinh tế như sau:

$$H = K/C$$

Với H là hiệu quả kinh tế của một hiện tượng (quá trình) kinh tế nào đó; K là kết quả thu được từ hiện tượng (quá trình) kinh tế đó; C là chi phí toàn bộ để đạt được kết quả đó. Như vậy, hiệu quả kinh tế phản ánh chất lượng hoạt động kinh tế và được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

1.3.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế

Thực chất khái niệm hiệu quả kinh tế nói chung và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng đã khẳng định bản chất của hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (lao động, thiết bị máy móc, nguyên nhiên vật liệu và tiền vốn) để đạt được mục tiêu cuối cùng của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, để hiểu rõ bản chất của phạm trù hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng cần phân biệt ranh giới giữa hai khái niệm hiệu quả và kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là những gì mà chúng ta đạt được sau một quá trình sản xuất kinh doanh nhất định, kết quả cần đạt được cũng là mục tiêu cần thiết của chúng ta. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thể là những đại lượng cân đo đong đếm được như số sản phẩm tiêu thụ mỗi loại, doanh thu, lợi nhuận, thị phần, . . . và cũng có thể là các đại lượng chỉ phản ánh mặt chất lượng hoàn toàn có tính chất định tính như uy tín của HTX, như chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, . . . Như thế, kết quả bao giờ cũng là mục tiêu của HTX. Trong khi đó, khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh đã được sử dụng cả hai chỉ tiêu là kết quả (đầu ra) và chi phí (các nguồn lực đầu vào) để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong lý thuyết và thực tế cả hai chỉ tiêu kết quả và chi phí đều có thể được xác định bằng đơn vị hiện vật và đơn vị giá trị. Tuy nhiên, sử dụng đơn vị hiện vật để xác định hiệu quả kinh tế sẽ vấp phải khó

khăn là giữa “đầu vào” và “đầu ra” không có cùng một đơn vị đo lường còn việc sử dụng đơn vị giá trị luôn luôn đưa ra các đại lượng khác nhau về cùng một đơn vị đo lường – tiền tệ.

1.3.1.3 Phân loại hiệu quả

Thực tế cho thấy các loại hiệu quả là một phạm trù được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, kỹ thuật, . . . Ở đây ta chỉ phân biệt giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả xã hội phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu xã hội nhất định. Các mục tiêu xã hội thường thấy là: giải quyết công ăn việc làm trong phạm vi toàn xã hội, hoặc từng khu vực kinh tế; giảm số người thất nghiệp; nâng cao tình độ và đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động, đảm bảo mức sống tối thiểu cho người lao động, nâng cao mức sống cho các tầng lớp nhân dân trên cơ sở giải quyết tốt các quan hệ trong phân phối, đảm bảo và nâng cao sức khỏe; đảm bảo vệ sinh môi trường, . . . Nếu xem xét hiệu quả xã hội, người ta xem xét mức tương quan giữa các kết quả (mục tiêu) đạt được về mặt xã hội (cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần, giải quyết công ăn việc làm, . . .) và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Thông thường các mục tiêu kinh tế xã hội phải được chú ý giải quyết trên giác độ vĩ mô nên hiệu quả xã hội cũng thường được quan tâm nghiên cứu ở phạm vi quản lý vĩ mô.

Hiệu quả kinh tế như đã được khái niệm ở phần trên; với bản chất của nó, hiệu quả kinh tế là phạm trù phải được quan tâm nghiên cứu ở cả hai giác độ vĩ mô và vi mô. Cũng vì vậy, nếu xét ở phạm vi nghiên cứu, ta có hiệu quả kinh tế của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, hiệu quả kinh tế ngành, hiệu quả kinh tế vùng lãnh thổ và hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh.

1.3.2 Hiệu quả hoạt động của HTX NN

1.3.2.1 Quan niệm về hiệu quả hoạt động của HTX NN

HTX NN là tổ chức kinh tế tự chủ ra đời và phát triển xuất phát từ nhu cầu phát triển của kinh tế hộ nông dân. Ngày nay HTX NN “kiểu mới” đã có sự thay đổi về chất so với HTX NN “kiểu cũ” trước đây. Nếu HTX NN “kiểu cũ” lấy sản xuất làm

chính thì HTX NN “kiểu mới” lấy hoạt động dịch vụ, trước hết là hoạt động dịch vụ phục vụ kinh tế hộ làm chính, sau đó mới hoạt động kinh doanh ngành nghề. Mỗi HTX NN thường tham gia hai lĩnh vực hoạt động chính: lĩnh vực hoạt động dịch vụ cho xã viên vì sự phát triển của kinh tế hộ và lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngành nghề (kể cả kinh doanh dịch vụ và kinh doanh sản xuất ngành nghề) vì lợi nhuận cho chính HTX và cho xã viên. Điều đó cũng có nghĩa hiệu quả hoạt động của HTX NN không chỉ là hiệu quả kinh tế mà còn phải là hiệu quả xã hội, thể hiện ở chỗ góp phần phát triển kinh tế hộ và sau đó mới là hiệu quả kinh doanh thể hiện ở chỗ làm ăn có lãi.

1.3.2.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của HTX NN

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của HTX NN trên hai giác độ hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh doanh, chúng tôi cho rằng hiệu quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp và kinh doanh của HTX NN cần được thể hiện bằng các chỉ tiêu sau:

* ***Số lượng dịch vụ nông nghiệp trực tiếp mà mỗi HTX thực hiện được.*** Chỉ tiêu này thể hiện mỗi một HTX đã thực hiện được bao nhiêu dịch vụ nông nghiệp cho kinh tế hộ.

* ***Mức độ đáp ứng nhu cầu của xã viên,*** thể hiện bằng số % giữa mức dịch vụ thực hiện được của HTX với tổng nhu cầu của xã viên tương ứng theo từng hoạt động dịch vụ. Chỉ tiêu này thể hiện trình độ phục vụ đối với nhu cầu của xã viên.

* ***Số lãi được chia tính trên 1000 đồng vốn góp,*** tính bằng cách lấy số lãi giành để phân phối theo vốn góp chia cho tổng số vốn góp của xã viên. Chỉ tiêu này phản ánh bình quân trên 1000 đồng vốn góp trong năm được chia bao nhiêu đồng lời.

* ***Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân,*** thể hiện bằng số % giữa tổng số lợi nhuận với vốn bình quân trong năm của HTX NN.

Mỗi một chỉ tiêu nói trên có tính độc lập tương đối và phản ánh hiệu quả hoạt động của HTX trên những khía cạnh khác nhau. Ngoài ra cũng có thể sử dụng một số chỉ tiêu khác để phản ánh hiệu quả của HTX NN như: chỉ tiêu tăng trưởng thu nhập của kinh tế hộ, chỉ tiêu lãi được chia cho 1000 đồng sử dụng dịch vụ, chỉ tiêu

tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn của HTX, . . . Tuy nhiên, các chỉ tiêu này đều có những mặt hạn chế và khó khăn nhất định trong việc tính toán hoặc phản ánh hiệu quả hoạt động của HTX NN. Chẳng hạn chỉ tiêu lãi được chia cho 1000 đồng sử dụng dịch vụ sẽ không tính được ở những HTX mà không lấy lãi từ một số dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ như dịch vụ thủy lợi, dịch vụ làm đất, . . . HTX không lấy lãi tức là đã gián tiếp phân phối lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ cho xã viên. Hoặc chỉ tiêu mức tăng trưởng về thu nhập của kinh tế hộ được tính bằng cách so sánh thu nhập bình quân của một xã viên sau với trước khi HTX chuyển đổi. Khó khăn khi tính chỉ tiêu này là không thu thập được số liệu thu nhập bình quân hộ trước khi HTX chuyển đổi, hoặc nếu có thu thập được thì cũng khó đảm bảo được độ chính xác, vì thời gian đã khá lâu. Mặt khác, cũng phải thấy rằng bốn chỉ tiêu được xác định ở trên đã phần nào phản ánh được kết quả của những chỉ tiêu này.

CHƯƠNG II

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA CÁC HTX NN Ở TỈNH TIỀN GIANG TRONG NHỮNG NĂM QUA

2.1 Điều kiện phát triển nông nghiệp của tỉnh Tiền Giang.

2.1.1 Vị trí địa lý kinh tế – chính trị của tỉnh Tiền Giang.

Tiền Giang là tỉnh vừa thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vừa nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; nằm trải dài trên bờ bắc sông Tiền với chiều dài trên 120km; có tọa độ địa lý 105⁰49'07'' đến 106⁰48'06'' kinh độ Đông và 10⁰12'20'' đến 10⁰35'26'' vĩ độ Bắc. Phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Long An và TP. Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên là 2.481,77 km², chiếm khoảng 6% diện tích ĐBSCL; 8,1% diện tích vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; 0,7% diện tích cả nước. Dân số năm 2004 là 1,682 triệu người, chiếm khoảng 10% dân số vùng ĐBSCL, 11,5% dân số vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và 2% dân số cả nước.

Tiền Giang gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện) với 169 đơn vị hành chính cấp xã (7 thị trấn, 16 phường, 146 xã). Trong đó, thành phố Mỹ Tho – trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh, đồng thời cũng là trung tâm, là hội điểm giao lưu văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch từ lâu đời của các tỉnh trong vùng, nằm cách TP. Hồ Chí Minh 70km về hướng Nam và cách TP. Cần Thơ 90km về hướng Bắc.

Tiền Giang có vị trí địa lý kinh tế – chính trị khá thuận lợi nằm liền kề với TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, có 4 tuyến quốc lộ chính (1, 30, 50 và 60) chạy ngang qua với tổng chiều dài trên 150km nối TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ với các tỉnh ĐBSCL, tạo cho Tiền Giang vị thế của một cửa ngõ của các tỉnh miền Tây về TP. Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Ngoài hệ thống đường bộ, Tiền Giang còn có 32km bờ biển và hệ thống các sông Tiền, sông

Vàm Cỏ Tây, sông Soài Rạp, kênh Chợ Gạo, . . . nối liền các tỉnh ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và là cửa ngõ ra biển Đông của các tỉnh ven sông Tiền và Campuchia.

Nhìn chung, với các điều kiện về vị trí địa lý, kinh tế và giao thông thủy bộ, Tiền Giang có nhiều lợi thế trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, du lịch với các tỉnh trong vùng, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh và địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.1.2 Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Tiền Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chung của ĐBSCL với đặc điểm là nền nhiệt cao và ổn định quanh năm, khí hậu phân hóa thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 trùng với mùa gió Tây Nam, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 trùng với mùa gió Đông Bắc.

Nhiệt độ trung bình trong năm là 28⁰C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng không lớn, khoảng 4⁰C. Tổng tích ôn năm cao (khoảng 9.700 – 9.800⁰C)

Độ ẩm không khí bình quân năm là 78,4% và thay đổi theo mùa. Mùa mưa ẩm độ không khí cao, đạt cực đại vào tháng 8 (82,5%), mùa khô ẩm độ thấp và đạt trị số thấp nhất vào tháng 4 (74,1%)

Tiền Giang chịu ảnh hưởng hai mùa gió chính:

- *Gió mùa Tây Nam* mang theo nhiều hơi nước, thổi vào mùa mưa. Hướng gió thịnh hành là hướng Tây Nam chiếm tần suất 60-70%, tốc độ trung bình là 2,4m/s

- *Gió mùa Đông Bắc* mang không khí khô hơn, thổi vào mùa khô. Hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc chiếm tần suất 50-60%, kể đến là hướng Đông chiếm tần suất 20-30%, tốc độ gió trung bình là 3,8m/s. Từ tháng 11 đến tháng 4, gió mùa Đông Bắc thịnh hành, thổi cùng hướng với các cửa sông, làm gia tăng tác động thủy triều và xâm nhập mặn theo sông rạch vào đồng ruộng, đồng thời làm hư hại đê biển, được gọi là gió chướng.

Bão rất ít xảy ra, thường chỉ ảnh hưởng bão từ xa, gây mưa nhiều và kéo dài vài ngày.

Lượng bốc hơi bình quân năm là 1.183mm, trung bình là 3,3mm/ngày. Mùa khô có lượng bốc hơi nước cao, từ 3,0mm/ngày đến 4,5mm/ngày. Lượng bốc hơi nước vào mùa mưa thấp hơn, từ 2,4mm/ngày đến 2,9mm/ngày.

Tỉnh Tiền Giang nằm vào khu vực có lượng mưa thấp ở ĐBSCL với lượng mưa trung bình năm ở Mỹ Tho là 1.437mm và Gò Công là 1.191mm, thấp dần theo hướng từ Tây sang Đông. Các tháng mùa mưa chiếm đến 90% lượng mưa năm nhưng các tháng mùa khô lại bị hạn gay gắt. Trong mùa mưa thường có một thời gian khô hạn ngắn (gọi là hạn bà chằn) vào khoảng cuối tháng 7 đến đầu tháng 8.

Số giờ nắng cao bình quân năm từ 2.586 giờ đến 2.650 giờ. Số giờ nắng mùa khô cao hơn nhiều so với mùa mưa (từ 7,3 giờ/ngày đến 9,9 giờ/ngày vào mùa khô và từ 5,5 giờ/ngày đến 7,3 giờ/ngày vào mùa mưa).

Nhìn chung, Tiền Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chung của ĐBSCL, với đặc điểm nền nhiệt độ cao và ổn định quanh năm, ít bão, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên trong 10 năm qua, điều kiện khí hậu thủy văn diễn biến khá phức tạp so với qui luật, tình hình thiên tai lũ lụt, bão lốc xảy ra liên tiếp, tình trạng thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn khá nghiêm trọng vào mùa nắng tại vùng nhiễm mặn Gò Công và vùng nhiễm phèn Đồng Tháp Mười thuộc huyện Tân Phước, cần được quan tâm trong việc qui hoạch bố trí cây trồng, vật nuôi và đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thích hợp để phát triển ổn định của các tiểu vùng kinh tế này và hạn chế phần nào ảnh hưởng xấu do các điều kiện khí hậu thủy văn gây ra.

2.1.3 Đặc điểm địa hình – địa chất

Tỉnh Tiền Giang có địa hình bằng phẳng, với độ dốc < 1% và cao trình biến thiên từ 0m đến 1,6m so với mặt nước biển, phổ biến từ 0,8m đến 1,1m.

Nhìn chung, do đặc điểm bề mặt là nền đất phù sa mới, giàu bùn sét và hữu cơ (trừ các giồng cát) nên bề mặt địa hình cao trình tương đối thấp, về địa chất công trình khả năng chịu lực không cao, cần phải san nền và gia cố nhiều cho các công trình xây dựng. Các tầng đất sâu tương đối giàu cát và có đặc tính địa chất công trình khá hơn, tuy nhiên phân bố các tầng rất phức tạp và có hiện tượng xen kẽ với

các tầng đất có đặc tính địa chất công trình kém, cần khảo sát kỹ khi xây dựng các công trình có qui mô lớn, tải trọng cao, . . .

2.1.4 Tài nguyên nước

Tiền Giang có trữ lượng nước mặt rất dồi dào, nhưng trên thực tế nguồn nước đủ tiêu chuẩn đưa sử dụng cho sinh hoạt và trồng trọt chỉ duy nhất được cung cấp từ sông Tiền. Lượng nước ngọt ngày càng hạn chế khi đi ra gần biển nhưng nhờ vào chương trình ngọt hóa Gò Công, đặt căn bản trên việc bao đê ngăn mặn và tiếp ngọt từ thượng lưu sông Cửa Tiểu cũng đã và đang tạo tiền đề cho quá trình thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi tại khu vực này. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 5 nhà máy nước với tổng công suất bơm $1.410\text{m}^3/\text{giờ}$ và 10 trạm nước mặt với tổng công suất bơm $66\text{m}^3/\text{giờ}$. Về lâu dài khi sản xuất phát triển cao hơn cũng như quá trình công nghiệp hóa tăng lên, cần phải có kế hoạch đầu tư phát triển, cân đối lượng nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, du lịch, . . . đặc biệt là nước sạch.

2.1.5 Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Tiền Giang nghèo về chủng loại, ít về trữ lượng, các dự án khai thác các nguồn tài nguyên này cần nghiên cứu, tính toán kỹ về hiệu quả và vấn đề bảo vệ môi trường phát triển bền vững, đặc biệt nguồn nước ngầm cần được quan tâm khai thác hợp lý và quan trắc động thái để tránh xâm nhập mặn các tầng chứa nước.

2.1.6 Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất

Đất đai của tỉnh phần lớn là nhóm đất phù sa (chiếm 55%), thuận lợi nguồn nước ngọt, từ lâu đã được đưa vào khai thác sử dụng, hình thành vùng lúa năng suất cao và vườn cây ăn trái chuyên canh của tỉnh; còn lại 19,4% là nhóm đất phèn và 14,6% là nhóm đất phù sa nhiễm mặn, . . . trong thời gian qua được tập trung khai hoang, mở rộng diện tích, cải tạo và tăng vụ thông qua các chương trình khai thác phát triển vùng Đồng Tháp Mười, chương trình ngọt hóa Gò Công, đã từng bước mở rộng vùng trồng lúa năng suất cao, vườn cây ăn trái sang các huyện phía Đông và vùng chuyên canh cây công nghiệp thuộc huyện Tân Phước.

Bảng 1: Diễn biến tình hình sử dụng đất giai đoạn 1995 – 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng				Tốc độ tăng (%)		
		1995	2000	2004	2005	1996-2000	2001-2005	1996-2005
Tổng diện tích đất tự nhiên	Ha	232.609	236.663	236.663	248.177	0,35	0,95	0,65
I. Đất nông nghiệp	Ha	175.307	181.505	177.425	182.720	0,70	0,13	0,42
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	75,4	76,7	75,0	75,0			
II. Đất lâm nghiệp	Ha	2.715	8.265	13.950	12.420	24,94	8,49	16,42
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	1,2	3,5	5,9	5,9			
III. Đất chuyên dùng	Ha	13.117	15.887	18.402	17.652	3,91	2,13	3,01
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	5,6	6,7	7,8	7,8			
IV. Đất ở	Ha	4.597	7.646	7.911	8.274	10,71	1,59	6,05
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	2,0	3,2	3,3	3,3			
1. Đất ở đô thị	Ha	580	686	707	616	3,41	-2,13	0,60
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	0,3	0,3	0,3	0,3			
2. Đất ở nông thôn	Ha	4.018	6.960	7.204	7.658	11,61	1,93	6,66
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	1,7	2,9	3,0	3,0			
V. Đất chưa sử dụng	Ha	36.873	23.360	18.976	27.110	-8,72	3,02	-3,03
% so tổng diện tích đất tự nhiên	%	15,9	9,9	8,0	8,0			
Trong đó: sông, suối,...	Ha	23.511	18.958	18.958	19.637			

Nguồn: Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tiền Giang

Trong chuyển biến sử dụng đất giai đoạn 1995-2005, đất vườn cây lâu năm có xu hướng tăng mạnh do hiệu quả cây ăn trái cao hơn các loại cây trồng khác, kể đến là đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất chuyên dùng và đất ở; đất ruộng lúa, màu, . . . có xu hướng ngày càng giảm, bình quân 0,85% năm.

Tuy diện tích đất nông nghiệp có tăng lên do quá trình khai hoang mở rộng diện tích, nhưng do biến động giảm từ đất nông nghiệp sang các loại đất khác, nên tốc độ tăng không đáng kể, bình quân 0,42%/năm, dẫn đến diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm 0,2%/năm, từ 1.106m² (năm 1995) xuống 1.067m² (năm

2005), đồng thời đất nông nghiệp/lao động nông nghiệp cũng giảm từ 3.336m² (năm 1995) xuống 2.925m² (năm 2005).

Nhìn chung xu hướng đất nông nghiệp sẽ giảm dần những năm sau này do nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, khu cụm công nghiệp và nhà ở ngày càng tăng, trong khi tiềm năng đất có khả năng nông lâm nghiệp không còn nhiều (<3%), quỹ đất nông nghiệp của tỉnh đã khai thác sử dụng đến mức giới hạn, điều này sẽ ảnh hưởng đến vấn đề sản xuất hàng hóa và tích lũy từ nội bộ ngành nông nghiệp, cần có biện pháp tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị và hiệu quả kinh tế cao, gắn với phát triển toàn diện nông nghiệp – nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp sang các khu vực khác theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa.

2.1.7 Dân số

Tiền Giang là một tỉnh đông dân, dân số trung bình năm 2005 là 1.698 triệu người, mật độ dân số khoảng 684 người/km² (cao gấp 1,6 lần ĐBSCL và 3 lần so với trung bình cả nước).

Bảng 2: Qui mô và biến chuyển dân số thời kỳ 1995 – 2005

Chỉ tiêu	Hiện trạng				Tốc độ tăng bình quân (%)		
	1995	2000	2004	2005	1996-2000	2001-2005	1996-2005
Dân số trung bình	1.580.707	1.618.412	1.681.558	1.698.446	0,47	0,97	0,72
Tỷ lệ tăng tự nhiên(%)	1,88	1,48	1,2	1,2			
Dân số thành thị	203.075	216.791	248.838	254.907	1,32	3,29	2,30
Dân số nông thôn	1.377.632	1.401.621	1.432.720	1.443.539	0,35	0,59	0,47
Tỷ lệ cơ cấu							
- Dân số thành thị (%)	12,8	13,4	14,8	15,0			
- Dân số nông thôn (%)	87,2	86,6	85,2	85,0			
Dân số nông nghiệp	1.282.752	1.209.105	1.151.845	1.137.959	-1,18	-1,21	-1,19
Dân số phi nông nghiệp	297.955	409.307	529.713	560.487	6,56	6,49	6,52
Tỷ lệ cơ cấu							
- Nông nghiệp (%)	81,2	74,7	68,5	67,0			
- Phi nông nghiệp (%)	18,8	25,3	31,5	33,0			

Nguồn: Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tiền Giang

Về cơ cấu dân số đô thị – nông thôn, trong giai đoạn 1995-2005, dân số đô thị tăng bình quân 2,3%/năm, nông thôn tăng 0,47%/năm, tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị nông thôn từ 12,8% - 87,2% (năm 1995) lên 15%-85% (năm 2005), tuy nhiên tỷ lệ này thay đổi không nhiều, cho thấy tốc độ đô thị hóa còn chậm.

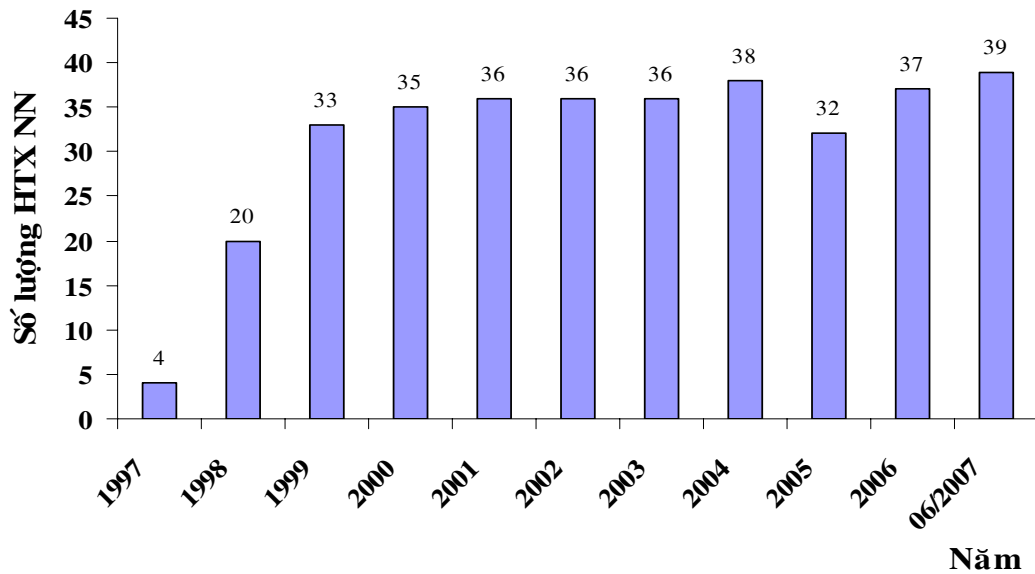
Về cơ cấu dân số nông nghiệp – phi nông nghiệp năm 1995 là 81,2%-18,8%, năm 2000 là 74,7% - 25,3%, đến năm 2005 tỷ lệ này là 67% - 33%, tuy có sự chuyển biến khá lớn, nhưng tỷ lệ dân số nông nghiệp vẫn còn cao, cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa còn chậm, nhất là ở nông thôn, kinh tế nông nghiệp vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế chung của tỉnh.

2.2 Phân tích đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997-6/2007

2.2.1 Tình hình phát triển về số lượng HTX NN

Từ khi có luật HTX năm 1996, các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang đều thực hiện chuyển đổi mô hình, đăng kí kinh doanh hoạt động theo luật.

Tình hình biến động về số lượng HTX NN của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997 – tháng 6/2007 được biểu diễn qua biểu đồ 01:

Biểu đồ 1: Số lượng HTX NN của tỉnh Tiền Giang qua các năm

Nguồn: Liên minh HTX Tiền Giang

Trong giai đoạn 1997 – 2004, số lượng các HTX NN của toàn tỉnh không ngừng tăng lên. Từ 4 HTX được chuyển đổi đầu tiên để hoạt động theo luật HTX trong năm 1997 đã tăng dần lên 38 HTX trong năm 2004. Trong giai đoạn này, có nhiều HTX được chuyển đổi từ mô hình HTX cũ sang, cũng có những HTX mới được thành lập, và cũng không ít HTX bị giải thể bắt buộc và tự nguyện do hoạt động kém hiệu quả.

Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh Tiền Giang xây dựng được 42 HTX NN, trong đó có 4 HTX NN chuyển đổi và 38 HTX NN xây dựng mới. Trong quá trình hoạt động đã giải thể 9 HTX NN yếu kém nhiều năm liền mặc dù đã được củng cố rất nhiều lần, và chuyển mô hình hoạt động 1 HTX NN sang thương mại dịch vụ. Tính đến cuối tháng 12 năm 2005 trên địa bàn toàn tỉnh có 32 HTX NN.

Trong năm 2006, các địa phương đã vận động thành lập mới 6 HTX, và đã giải thể tự nguyện 1 HTX, nâng số lượng HTX đến cuối năm 2006 là 37 HTX. Theo số liệu mà chúng tôi thu thập được trong đợt điều tra nghiên cứu cho đề tài này, đến tháng 6 năm 2007 cả tỉnh Tiền Giang đã có được 39 HTX NN, trong đó số lượng HTX được phân bố ở các huyện như sau.

Bảng 3: Số lượng HTX NN phân bố ở các huyện của tỉnh Tiền Giang trong năm 2007

STT	Huyện	Tổng số HTX	Tỷ lệ(%)
1	Cái Bè	12	30.77
2	Cai Lậy	10	25.64
3	Chợ Gạo	4	10.26
4	Gò Công Tây	4	10.26
5	Châu Thành	3	7.69
6	Tân Phước	2	5.13
7	TP. Mỹ Tho	2	5.13
8	Thị xã Gò Công	2	5.13
Tổng cộng		39	100

Nguồn: Điều tra khảo sát

Các HTX NN chủ yếu tập trung ở huyện Cái Bè và huyện Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang. Tỷ lệ tương ứng về số HTX NN của hai huyện này so với toàn tỉnh là 30,77% và 25,64%. Các huyện Tân Phước, thị xã Gò Công và TP. Mỹ Tho chỉ có 2 HTX ở mỗi huyện.

Theo số liệu điều tra được của chúng tôi, trong 39 HTX NN hiện có của tỉnh Tiền Giang, có 17 HTX NN chuyên cung cấp nước sinh hoạt nông thôn, chiếm khoảng 44,59%; có khoảng 9 HTX NN kinh doanh tổng hợp, chiếm khoảng 23%, các HTX NN này cung cấp các dịch vụ chủ yếu như vật tư nông nghiệp, cung cấp giống, thủy lợi, tiêu thụ nông sản,...các HTX còn lại chuyên cung cấp các dịch vụ về giống, tiêu thụ trái cây, chăn nuôi, rau an toàn,...

Các HTX NN được đánh giá xếp loại qua các năm như sau:

Bảng 4: Bảng xếp loại các HTX NN qua các năm

Năm	Số lượng HTX NN	Xếp loại							
		Khá		Trung bình		Yếu		Chưa phân loại	
		Số lượng (HTX)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (HTX)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (HTX)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (HTX)	Tỷ lệ (%)
1999	33	3	9.09	12	36.36	0	0.00	18	54.55
2000	35	5	14.29	13	37.14	11	31.43	6	17.14
2001	36	9	25.00	14	38.89	13	36.11	0	0.00
2002	36	10	27.78	13	36.11	11	30.56	2	5.56
2003	36	10	27.78	10	27.78	7	19.44	9	25.00
2004	38	9	23.68	17	44.74	11	28.95	1	2.63
2005	32	10	31.25	16	50.00	5	15.63	1	3.13
2006	37	16	43.24	11	29.73	5	13.51	5	13.51
6/2007	39	14	35.90	9	23.08	4	10.26	12	30.77

Nguồn: Chi cục HTX và PTNT Tiền Giang

Căn cứ vào tiêu chí đánh giá HTX của Liên minh HTX Việt nam, HTX giỏi là HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao; doanh thu và lợi nhuận hàng năm tăng từ 10% trở lên. Thu nhập của người lao động trong HTX ổn định bình quân đạt từ 700.000 đồng/tháng trở lên, không vi phạm pháp luật, sổ sách rõ ràng; hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

HTX khá là HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao; doanh thu và lợi nhuận hàng năm tăng. Thu nhập của người lao động bình quân đạt từ 400.000 đồng/tháng đến gần 700.000 đồng/tháng, không vi phạm pháp luật, sổ sách rõ ràng; hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

HTX trung bình là HTX hoạt động ổn định, không thua lỗ, thu nhập của người lao động bình quân đạt từ 200.000 đồng/tháng đến gần 400.000 đồng/tháng, không vi phạm pháp luật, sổ sách rõ ràng; hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

HTX yếu kém là HTX đang trong tình trạng sản xuất, kinh doanh thua lỗ, hoạt động cầm chừng. Việc làm và thu nhập của xã viên không ổn định, không hoàn thành nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

Qua bảng trên, ta thấy rằng năm 2006 số lượng HTX hoạt động khá giỏi tăng lên đáng kể so với các năm trước, cụ thể là tăng 13 HTX so với năm 1999 (tăng 34,15%). Sở dĩ số lượng HTX NN khá giỏi trong tháng 6/2007 không cao là vì đây

là số liệu giữa năm, nên các HTX NN chưa thể phân loại được, có đến 12 HTX NN chưa được phân loại trong thời điểm này. Số lượng HTX hoạt động yếu kém cũng đã giảm rõ rệt qua các năm, cụ thể trong những năm 2000, 2001 và 2002 tỷ lệ các HTX yếu kém khá cao (trên 30%), nhưng tỷ lệ này giảm dần qua các năm sau đó.

Trong những năm qua, khu vực kinh tế tập thể của tỉnh Tiền Giang, nhất là các HTX NN, đã có những chuyển biến tích cực, tuy số lượng HTX không tăng nhiều nhưng chất lượng của đa số HTX NN có nâng lên, hoạt động của các HTX NN phát triển ổn định và bền vững hơn, góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

2.2.2 Năng lực hoạt động của các HTX NN

2.2.2.1 Tình hình cán bộ quản lý và kỹ thuật của HTX NN

Sau khi chuyển đổi hoạt động theo luật HTX năm 1996, các HTX đứng trước đòi hỏi phải sắp xếp tinh giảm lại và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật cho phù hợp với chức năng và nhiệm vụ mới. Thực hiện nhiệm vụ này, các HTX NN đã tiến hành tinh giảm, kiện toàn bộ máy quản lý HTX. Kết quả, đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của HTX NN được sắp xếp lại tương đối gọn, nhẹ, nâng cao được trách nhiệm và tính năng động, sáng tạo trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX NN, nhờ đó hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN từng bước được nâng lên.

Theo số liệu điều tra khảo sát tình hình hoạt động của các HTX NN tại tỉnh Tiền Giang của Chi cục HTX và PTNT trong năm 2006, trong 37 cán bộ quản lý HTX thì có 25 cán bộ có trình độ học vấn cấp III, chiếm 67,57%; 9 cán bộ có trình độ học vấn cấp II, chiếm 24,32% và 3 cán bộ có trình độ học vấn cấp I, chiếm 8,11%.

Đến tháng 6 năm 2007, trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của các HTX NN được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5: Trình độ học vấn của cán bộ quản lý HTX NN ở Tiền Giang qua các năm

ĐVT: người

Trình độ	2000	2001	2003	2004	2005	2006	6/2007
Học vấn cấp I	26	6	4	6	8	8	5
Học vấn cấp II	67	56	42	56	58	72	72
Học vấn cấp III	90	81	90	90	91	111	131
Tổng cộng	183	143	136	152	157	191	208

Nguồn: Liên minh HTX Tiền Giang

Bảng 6: Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý HTX NN ở Tiền Giang qua các năm

ĐVT: người

Trình độ	1999	2000	2001	2003	2004	2005	2006	6/2007
Đại học, cao đẳng	1	1	-	1	3	-	1	5
Trung cấp	26	6	7	10	22	22	31	33
Sơ cấp	2	-	-	-	-	2	6	6
Chưa qua đào tạo chuyên môn	171	176	136	125	127	133	153	164
Tổng cộng	200	183	143	136	152	157	191	208

Nguồn: Liên minh HTX Tiền Giang

Theo số liệu chúng tôi vừa điều tra trong tháng 6 năm 2007, có 2,4% cán bộ quản lý HTX có trình độ đại học chủ yếu là chuyên ngành kinh tế. Đa số chưa được qua đào tạo chuyên môn, hoặc chỉ được đào tạo thông qua các lớp ngắn hạn nên chưa thể đáp ứng được yêu cầu về quản lý HTX trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Tuy nhiên, đa số các nhân viên kế toán được các HTX NN chú ý tuyển dụng có trình độ văn hóa cấp 3 và qua các lớp chuyên môn ngắn hạn trung cấp và sơ cấp kế toán (18,8%). Nhờ thế mà nghiệp vụ của đội ngũ này tương đối vững vàng, giúp HTX NN rất nhiều trong quản lý tài chính.

Về tình hình thu nhập của đội ngũ cán bộ quản lý HTX NN. Trong thời gian qua việc trả chế độ thù lao cho cán bộ quản lý HTX NN trên địa bàn tỉnh được thực hiện dưới 3 hình thức là khoán, trích trả theo doanh thu hoặc mức lãi của HTX (theo Thông tư liên tịch 48/2002/TTLT – BTC – BNNPTNT) nhưng thực tế chỉ có 3 HTX của tỉnh thực hiện được đó là HTX kinh doanh tổng hợp Bình Tây, HTX Tân Mỹ Chánh và HTX Hòa Lộc. Do còn nhiều HTX NN có kết quả hoạt động hàng năm thấp, nên mức lương chi trả cho cán bộ quản lý HTX NN dưới mức 450.000 đồng/người/tháng hoặc không có lương. Nhìn chung, thu nhập của đội ngũ cán bộ

quản lý HTX NN còn thấp và chưa ổn định, hơn nữa việc trả lương cho cán bộ còn chậm, các HTX NN chưa trả lương theo trình độ đào tạo nên chưa khuyến khích cán bộ HTX NN học tập, nâng cao trình độ.

Nguyên nhân là do phần lớn các HTX NN hiện nay chưa phát triển được ngành nghề, dịch vụ, mở rộng liên doanh liên kết, vì thế mà hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, chưa cạnh tranh được với các thành phần kinh tế khác. Vì thù lao và thu nhập của đội ngũ cán bộ quản lý HTX NN thấp nên chưa thu hút được cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, các nông hộ, trang trại sản xuất kinh doanh giỏi, các thành phần kinh tế khác hợp tác cùng tham gia phát triển HTX NN.

Về chế độ bảo hiểm xã hội cho cán bộ HTX NN. Hiện mới chỉ có 6 HTX NN mua BHXH cho khoảng 51 cán bộ quản lý HTX NN. Nguyên nhân là do công tác tuyên truyền vận động chưa thường xuyên, một phần do hiệu quả hoạt động của các HTX NN thấp, và cũng do đa số cán bộ quản lý trong các HTX NN đã lớn tuổi, họ nghĩ rằng họ chỉ có thể làm việc từ 1 đến 2 nhiệm kỳ nữa, thời gian đóng bảo hiểm xã hội ngắn, họ chưa thấy được lợi ích nên không quan tâm.

2.2.2.2 Tình hình hộ xã viên HTX NN

Sau khi chuyển đổi theo luật HTX, hầu hết các hộ xã viên là những hộ xã viên của các HTX NN cũ đều chuyển sang HTX NN mới theo phương thức đăng ký danh sách tự nguyện. Qua bảng số liệu thống kê về số lượng xã viên từ 1998 đến tháng 6 năm 2007, chúng ta thấy rằng hàng năm nhu cầu tham gia vào các HTX NN của xã viên là rất lớn, cụ thể trong năm 1999 và năm 2001 tốc độ tăng của số lượng xã viên trong các HTX NN của tỉnh Tiền Giang là 149,07% và 53,72%, tỷ lệ này biến động qua các năm sau đó. Điều này cho thấy rằng trong thời gian qua ở những HTX NN làm ăn hiệu quả xã viên thấy được sự khác biệt của mô hình HTX NN kiểu cũ và kiểu mới, thấy được lợi ích và sự cần thiết phải tham gia vào các HTX NN. Quan hệ giữa những hộ xã viên và HTX NN ngày càng trở nên gắn bó hơn. Một số hộ xã viên HTX NN đã đầu tư mở rộng sản xuất, năng động, sáng tạo, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật

nuôi và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nên đã có được thu nhập ổn định, đời sống các hộ xã viên được nâng cao.

Tuy nhiên, cũng còn nhiều xã viên, đặc biệt là xã viên ở các HTX NN hoạt động hiệu quả thấp, chưa hiểu kỹ các nội dung về nguyên tắc tổ chức quản lý của HTX NN, chưa thấy được ưu điểm của HTX NN kiểu mới, chưa phân biệt rõ được sự khác nhau giữa quyền lợi và nghĩa vụ của xã viên HTX NN kiểu cũ với xã viên HTX NN kiểu mới, nên chưa tạo được sự gắn bó giữa hộ xã viên với HTX NN. Nhiều hộ xã viên chưa chủ động, chưa nỗ lực vươn lên và chậm thích ứng với cơ chế thị trường, thiếu tích cực trong việc xây dựng HTX, còn trông chờ vào sự hỗ trợ, bao cấp của HTX, của Nhà nước.

Bảng 7: Số lượng xã viên của các HTX NN qua các năm

Năm	Số lượng xã viên	Tốc độ tăng(%)
1998	2.038	-
1999	5.076	149,07
2000	5.650	11,31
2001	8.685	53,72
2002	10.961	26,21
2003	10.971	0,09
2004	11.848	7,99
2005	15.430	30,23
2006	16.596	7,56
6/2007	17.168	3,45

Nguồn: Liên minh HTX Tiền Giang

Số lượng xã viên trung bình của một HTX NN của tỉnh Tiền Giang cũng không ngừng tăng lên qua các năm. Cụ thể trong năm 2000, trung bình một HTX chỉ có khoảng 102 xã viên, đến năm 2005, trung bình một HTX có khoảng 482 xã viên, tốc độ phát triển tương ứng là 472,6%. Tốc độ tăng của chỉ tiêu này không ngừng qua các năm. Số lượng xã viên trung bình/HTX qua các năm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 8: Số lượng xã viên trung bình/HTX qua các năm

Năm	Số lượng xã viên	Tốc độ tăng(%)
1998	102	-
1999	154	150,95
2000	161	104,95
2001	241	149,45
2002	304	126,21
2003	305	100,09
2004	312	102,31
2005	482	154,65
2006	449	93,02
6/2007	440	98,14

Nguồn: Liên minh HTX

2.2.2.3 Tình hình đất đai và cơ sở vật chất kỹ thuật của HTX NN

Trong tất cả các HTX NN trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chỉ có 1 HTX NN Bình Tây là được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại các HTX NN khác chưa được giao đất. Chỉ có 6 HTX NN đã có trụ sở làm việc, đa số còn lại chưa có trụ sở làm việc phải mượn trụ sở UBND xã (18 HTX), mượn nhà của chủ nhiệm hoặc mượn nhà xã viên làm trụ sở (13 HTX). Nguyên nhân là do UBND các huyện, thị, thành, ban chỉ đạo củng cố phát triển kinh tế tập thể chưa tập trung chỉ đạo UBND các xã rà soát lại quỹ đất của địa phương và hướng dẫn các HTX NN làm thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2.2.4 Tình hình vốn, công nợ của các HTX NN

* Tình hình vốn của các HTX NN

Bảng 9: Qui mô vốn của các HTX NN qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng số vốn	9.126,13	13.638,75	13.788,28	18.527,99	18.768,56	22.200,00	25.144
Tổng vốn bình quân/HTX	285,19	401,14	383,01	529,37	586,52	616,67	644,72
Tổng vốn bình quân/xã viên	1,62	1,24	1,26	1,56	1,22	1,34	1,46

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Bảng 10: Tình hình vốn góp của các HTX NN qua các năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng vốn góp	Tr. đ	5.531,00	7.803,40	5.977,57	12.025,24	13.700,34	14.575,00	14.621
Vốn góp bình quân/HTX	Tr. đ	172,84	229,51	166,04	353,68	428,14	393,92	347,90
Vốn góp bình quân/xã viên	Tr. đ	0,98	0,71	0,54	1,01	0,89	0,88	0,85
Tỷ lệ vốn góp /tổng vốn	%	60,61	57,21	43,35	64,90	73,00	65,65	58,14

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Qua số liệu của các bảng trên ta thấy thực trạng chung về qui mô vốn của các HTX NN trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là thấp. Tốc độ tăng qua các năm tương đối chậm. Tốc độ tăng của năm 2004 so với năm 2003 là 34,37%, trong khi đó tốc độ tăng của năm 2006 so với năm 2005 là 18,28%. Tốc độ tăng của năm 2003 so với 2002 và giữa năm 2005 với 2004 là không đáng kể.

Vốn của các HTX NN được hình thành từ các nguồn: vốn góp, vốn vay, vốn bổ sung từ lợi nhuận, vốn tài trợ, trong đó nguồn vốn quan trọng và chủ yếu là vốn góp của xã viên và vốn vay. Từ số liệu bảng 10 ta thấy vốn góp của xã viên bình quân trong năm 2006 là 880.000 đồng, giảm 1,12% so với năm 2005, và có một sự giảm sút rõ rệt qua các năm từ năm 2000 đến 2003, cũng như từ năm 2004 đến 2006. Như vậy phải nói rằng hoạt động của loại hình HTX NN chưa thu hút sự đầu tư của xã viên và các thành phần kinh tế khác đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến thực trạng qui mô vốn của các HTX NN thấp và tăng tương đối chậm qua các năm.

*** Tình hình công nợ của các HTX NN**

Bên cạnh nguồn vốn góp tình hình nợ vay của các HTX cũng là vấn đề tồn đọng day dưa, chưa giải quyết dứt điểm, tình hình công nợ của các HTX NN thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 11: Tình hình nợ vay của các HTX NN qua các năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng nợ phải trả	Tr.đ	4.855	4.229	4.229	2.482	2.165	2.490	2.755,95
Nợ vay bình quân/HTX	Tr.đ	211,09	192,24	176,22	190,93	166,51	207,49	155,63
Tỷ lệ vốn vay/tổng vốn	%	53,19	31,00	30,67	13,40	11,54	11,22	10,96

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Bảng 12: Tình hình nợ phải thu của các HTX NN qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng nợ phải thu	5.856	3.648	2.447	2.165	2.242	2.390	2.991,22
Nợ phải thu bình quân/HTX	234,24	114,00	271,89	154,64	160,16	159,33	157,43

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Qua số liệu điều tra bảng 11 chúng ta thấy việc huy động vốn vay cho sản xuất kinh doanh của các HTX NN là rất lớn. Vốn vay bình quân/HTX trong năm 2006 là 207.490.000 đồng. Tỷ lệ vốn vay/tổng vốn giảm dần qua các năm. Qua tìm hiểu thực tế chúng tôi thấy rằng các HTX NN vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc lập dự án khả thi, cũng như thủ tục tài sản thế chấp. Nhiều HTX NN vì không có tài sản thế chấp đã phải sử dụng tài sản riêng của các thành viên để làm thủ tục vay vốn. Thực tế nguồn tín dụng HTX NN tiếp cận được trong thời gian qua chủ yếu là ngân hàng nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.

Mặt khác, tình trạng vốn bị chiếm dụng của các HTX NN cũng tương đối phổ biến. Năm 2000, nợ phải thu bình quân/HTX là 234.240.000 đồng, năm 2003 là 271.890.000 đồng, nhưng đến năm 2006 thì nợ phải thu này chỉ còn 159.330.000 đồng/HTX. Điều này cho thấy trong tình hình vốn quá mỏng lại bị chiếm dụng nhiều do đó các HTX NN càng thiếu vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

*** Hệ số sử dụng vốn của các HTX NN qua các năm**

Bảng 13: Hệ số sử dụng vốn của các HTX NN qua các năm

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Hệ số sử dụng vốn bình quân	1,09	0,54	0,52	0,37	0,50	0,52	0,39

Nguồn: Tính toán tổng hợp

Hệ số sử dụng vốn được tính bằng cách lấy tổng doanh thu của tất cả các HTX NN có được qua các năm chia cho tổng số vốn của tất cả các HTX NN. Hệ số này cho biết khả năng tạo ra doanh thu từ vốn của HTX NN.

Qua bảng 13 ta thấy hệ số sử dụng vốn trong các HTX NN luôn biến động qua các năm. Hệ số sử dụng vốn (hệ số quay vòng) bình quân năm 2000 là 1,09 lần, nhưng đến năm 2006 chỉ còn 0,52 lần. Đối với một số HTX có qui mô vốn lớn nhưng hệ số sử dụng vốn thấp vì hầu hết các HTX này đều có nguồn vốn tài trợ để xây dựng các công trình thủy lợi, chủ yếu là tài sản cố định.

2.2.3 Tình hình sản xuất kinh doanh của các HTX NN

2.2.3.1 Tình hình sản xuất kinh doanh của các HTX NN

Trong những năm qua, phần lớn các HTX NN trong tỉnh đã chuyển đổi và đăng kí kinh doanh theo luật HTX. Hầu hết các HTX đều hướng nội dung hoạt động vào mục tiêu phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế hộ theo khả năng, điều kiện cụ thể của HTX về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật và khả năng của cán bộ quản lý HTX. Phần lớn các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang tập trung thực hiện các dịch vụ như cung cấp nước sinh hoạt, cung cấp giống, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp giống và thức ăn chăn nuôi, thú y, thủy lợi và một số dịch vụ khác nhằm góp phần giải quyết việc làm, phục vụ kinh tế hộ phát triển, tăng thu nhập cho xã viên và tăng tích lũy cho HTX.

Trong giai đoạn 1997-6/2007, các hoạt động dịch vụ của các HTX NN được quan tâm đầu tư và phát triển, bao gồm các dịch vụ đầu vào đầu ra hỗ trợ cho kinh tế hộ phát triển. Dịch vụ được nhiều HTX tham gia thực hiện nhất là dịch vụ cung

cấp nước sinh hoạt nông thôn. Một số HTX gắn quá trình tổ chức sản xuất với thực hiện các chương trình, dự án trong nông nghiệp, nông thôn có hiệu quả, từng bước thay đổi cách làm, thích ứng dần với cơ chế thị trường, vươn lên tổ chức sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu sản xuất của kinh tế hộ nông dân.

2.2.3.2 Tình hình doanh thu, lợi nhuận của các HTX NN

Với tình hình sản xuất và kinh doanh như trên, kết quả hoạt động của các HTX NN của tỉnh Tiền Giang qua các năm thể hiện qua bảng sau:

Bảng 14: Số lượng HTX phân theo tiêu thức doanh thu, lợi nhuận qua các năm

Đơn vị tính: HTX

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Doanh thu							
< 500.000.000	24	18	18	25	18	17	20
500.000.000 – 1.000.000.000							2
1.000.000.000 – 2.000.000.000			2				
> 2.000.000.000				2	2	2	2
Lợi nhuận							
<20.000.000	19	16	18	24	16	16	12
20.000.000 – 50.000.000	5	2	2	3	4	3	2
50.000.000 – 100.000.000							2
> 100.000.000							1

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Bảng 15: Doanh thu của các HTX NN qua các năm

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng doanh thu	9.905	7.407	7.093	6.883	9.434	11.570	9.857,5
Doanh thu bình quân/HTX	412,71	411,49	354,64	254,91	471,68	608,95	428,59

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Bảng 16: Lợi nhuận của các HTX NN qua các năm

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tổng lợi nhuận	517,49	272,68	336,25	363,71	333,98	545,18	621,00
Lợi nhuận bình quân/HTX	27,21	20,98	21,02	17,32	25,69	28,69	34,5

Nguồn: Chi cục HTX-PTNT

Qua kết quả từ các HTX có gửi báo cáo cho thấy năm 2000 và năm 2002 không có HTX nào có doanh thu lớn hơn 500 triệu đồng/năm, đa số các HTX đều có mức doanh thu dưới 500 triệu. Từ năm 2003 có 2 HTX có mức doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm là HTX NN Bình Tây và HTX NN Tân Mỹ Chánh. Từ năm 2000 doanh thu bình quân/HTX chỉ đạt 27,24 triệu đồng/năm nhưng đến năm 2006 thì mức doanh thu bình quân này đã đạt 608,95 triệu đồng/năm. Từ số liệu chúng tôi thu thập được qua cuộc khảo sát, HTX NN có lợi nhuận trên 100 triệu chính là HTX NN Bình Tây. Đây là HTX NN cung cấp rất nhiều dịch vụ từ đầu vào đến đầu ra đạt quả cao hiệu cho các hộ xã viên. Doanh thu của HTX NN Bình Tây trung bình một năm trên 3,7 tỷ đồng, lợi nhuận trong năm vừa qua của HTX NN Bình Tây gần 300 triệu đồng. Đây là mô hình HTX NN làm ăn hiệu quả nhất của tỉnh Tiền Giang. Hai HTX NN khác của tỉnh có mức lợi nhuận cũng tương đối cao là HTX NN Hòa Bình (86,25 triệu đồng) và HTX NN Cẩm Sơn (61 triệu đồng). Qua thực tế chúng tôi nhận thấy những HTX có doanh thu cao là những HTX có nguồn thu từ nhiều hoạt động dịch vụ mà HTX cung cấp với chất lượng các dịch vụ không ngừng được nâng cao, giá cả hợp lý đã tạo cho xã viên sự tin tưởng khi sử dụng dịch vụ của HTX cung cấp, chính điều này đã tạo ra sự ổn định về doanh thu.

Về lợi nhuận, đa số các HTX có mức lợi nhuận nhỏ hơn 20 triệu đồng/năm, cũng có một số ít HTX khá giỏi thì có mức lợi nhuận nằm trong khoảng 20 triệu đến 50 triệu đồng/năm. Cụ thể trong năm 2004, có 27 HTX báo cáo kết quả thì chỉ có 3 HTX có mức lợi nhuận trên 20 triệu, lợi nhuận bình quân/HTX của năm này là 17.320.000 đồng. Năm 2006 có cũng 3 HTX có mức lợi nhuận trên 20 triệu, nhưng lợi nhuận bình quân/HTX của năm này là 28.690.000 đồng. Điều này cho thấy các HTX NN đã chuyển đổi từ mô hình hoạt động kiểu cũ sang mô hình hoạt động kiểu mới nhanh, kịp thời và hoạt động tương đối có hiệu quả. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2007, từ số liệu điều tra được, vẫn còn có 5 HTX NN trên địa bàn tỉnh báo cáo lỗ, đó là HTX NN Mỹ Quới (Cái Bè), HTX NN Lợi Thuận (Cái Bè), HTX NN Thới Thành (Châu Thành), HTX NN Phú Lợi A (Chợ Gạo) và HTX Rau Long Hòa (thị xã Gò Công).

2.2.3.3 Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX NN được thể hiện bằng hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế. Hiệu quả xã hội thể hiện ở trình độ phục vụ cho kinh tế hộ xã viên phát triển. Còn hiệu quả kinh tế thể hiện trình độ kinh doanh của HTX. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX NN như đã trình bày ở phần cơ sở lý luận, được thể hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu dưới đây

- Số lượng dịch vụ mà mỗi HTX làm được
- Mức độ đáp ứng nhu cầu xã viên của mỗi một dịch vụ
- Số lãi được chia tính bình quân cho 1.000 đồng vốn góp của xã viên
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân.

** Chỉ tiêu số lượng dịch vụ trực tiếp mà mỗi HTX NN cung cấp.*

Chỉ tiêu này phản ánh số lượng dịch vụ trực tiếp mà mỗi HTX làm được nhằm phục vụ cho kinh tế hộ phát triển. Mục tiêu hoạt động của HTX NN trước hết phải thực hiện được nhiều và có hiệu quả các hoạt động dịch vụ, sau đó mới đến hiệu quả kinh tế. Các HTX NN tùy vào điều kiện của mình về lao động, về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực quản lý, các chủ trương chính sách của Nhà nước và các đối thủ cạnh tranh để quyết định thực hiện loại dịch vụ gì, qui mô như thế nào.

Tình hình thực hiện hoạt động dịch vụ của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 17: Tình hình số lượng HTX NN thực hiện các loại hình dịch vụ qua các năm

Đơn vị tính: HTX

STT	Loại dịch vụ	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
1	Nước sinh hoạt	2	10	17	17	17	17	20	21	20	22	23
2	Cung ứng vật tư	2	17	20	21	22	24	20	18	17	18	13
3	Tiêu thụ sản phẩm	1	1	3	3	3	5	5	6	6	11	10
4	Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y	2	2	4	4	4	3	3	3	2	2	2
5	Thủy lợi	2	4	5	5	5	6	5	4	4	3	3
6	Điện	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1
7	Làm đất	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-
8	Giống	-	-	-	1	1	3	5	5	5	8	8

Nguồn: Liên minh HTX Tiền Giang

Qua bảng trên ta thấy dịch vụ mà các HTX tham gia cung cấp cho các hộ xã viên nhiều nhất là dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn, dịch vụ cung ứng vật tư, thủy lợi và tiêu thụ sản phẩm cũng là những dịch vụ mà các hộ xã viên rất cần và HTX đã làm rất hiệu quả. Thực tế chúng tôi nhận thấy những HTX nào mà có thể cung cấp nhiều dịch vụ thì thường là những HTX hoạt động mạnh, phục vụ tốt cho kinh tế hộ phát triển, ví dụ như HTX Bình Tây, HTX Tân Mỹ Chánh, . . . Tuy nhiên, các HTX cũng cần chú trọng thực hiện tốt với qui mô lớn một số dịch vụ có lợi thế, các dịch vụ còn lại nên làm với qui mô nhỏ hơn nhằm mục đích tạo ra đối trọng với các thành phần khác cùng thực hiện dịch vụ, để các thành phần này nâng cao chất lượng phục vụ.

** Chỉ tiêu mức độ đáp ứng nhu cầu xã viên của mỗi dịch vụ*

Mỗi HTX không những phải cố gắng làm được nhiều dịch vụ mà còn phải phục vụ đến mức cao nhất nhu cầu của xã viên đối với từng loại dịch vụ. Đây là chức năng tự thân của HTX NN làm dịch vụ vì sự phát triển của kinh tế hộ. Qua số liệu điều tra của chúng tôi, trong 39 HTX NN trên địa bàn tỉnh Tiền Giang về mức độ đáp ứng nhu cầu xã viên của mỗi loại dịch vụ có được bảng sau:

Bảng 18: Mức độ đáp ứng nhu cầu xã viên của các dịch vụ trong năm 2007

STT	Loại dịch vụ	Mức độ đáp ứng (%)
1	Nước sinh hoạt	95
2	Cung ứng vật tư	55
3	Tiêu thụ sản phẩm	27,67
4	Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y	82
5	Thủy lợi	91,67
6	Điện	50
7	Làm đất	78,33
8	Giống	46

Nguồn: Điều tra và tính toán

Qua bảng trên ta thấy rằng các dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt, cung cấp thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, làm đất và thủy lợi có mức phục vụ cao nhất so với tổng nhu cầu của xã viên tương ứng là 95%, 82%, 78,33% và 91,67%. Các dịch vụ cung ứng vật tư, dịch vụ điện sinh hoạt và cung cấp giống có mức phục vụ trung bình thứ tự là 55%, 50% và 46%. Nhìn chung các loại dịch vụ này HTX thực hiện khá tốt bởi

thị trường hiện diện rất rõ ràng, HTX gần như chẳng phải mất công sức, trí tuệ để tìm hiểu. Thị trường đó là hộ xã viên và các hộ nông dân.

Dịch vụ tiêu thụ có mức độ phục vụ thấp nhất, chỉ có 27,67%. Bởi vì, HTX gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản. Nguyên nhân là do HTX thiếu thông tin, quan hệ chưa rộng, trình độ kinh doanh chưa cao, . . . Một số đối tượng tham gia buôn bán chưa hoàn toàn tin tưởng vào HTX.

** Chỉ tiêu số lãi được chia tính cho 1.000 đồng vốn góp.*

Vốn của HTX được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, như từ vốn góp của xã viên, từ tích lũy, từ vay mượn, . . . Trong đó vốn góp của xã viên là quan trọng nhất. Khi tham gia HTX, một trong những kỳ vọng của hộ nông dân là được chia lãi trên 1.000 đồng vốn góp ngày càng cao. Đây cũng giống như là sự kỳ vọng của cổ đông về cổ tức khi tham gia công ty cổ phần. Tuy vậy, do giá trị một cổ phần được quy định ở các HTX NN không giống nhau, nên điều hợp lý là phải tính “cổ tức bình quân cho 1.000 đồng vốn góp”, thay vì “cổ tức” bình quân cho một cổ phần. Chỉ tiêu này phản ánh cứ trên 1.000 đồng vốn góp của xã viên thì bình quân trong năm được chia bao nhiêu đồng lãi. Kết quả tính ra càng lớn, chứng tỏ hiệu quả hoạt động của HTX NN càng cao và ngược lại. Điều đó được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 19: Tình hình chia lãi theo vốn góp bình quân trong HTX NN qua các năm

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Số lãi chia theo vốn góp bình quân/HTX (tr.đ)	3,82	4,39	5,29	9,57	7,53	11,50	13,98
Vốn góp bình quân/HTX (tr.đ)	172,84	229,51	166,04	353,68	428,14	393,92	347,90
Lãi được chia tính bình quân/1.000 đồng vốn góp (đồng)	22,10	19,13	31,86	27,06	17,59	29,19	40,18

Nguồn: Điều tra và tính toán

Qua bảng trên ta thấy chỉ tiêu lãi được chia tính cho 1.000 đồng vốn góp xã viên hết sức nhỏ bé, cụ thể trong năm 2006, cứ 1.000 đồng vốn của xã viên thì trung bình được chia là 29,19 đồng lợi nhuận. Tuy vậy, cũng phải thấy rằng chỉ tiêu này tính ra lớn hay nhỏ còn phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chẳng hạn nếu đại hội xã viên quyết định chia lãi theo vốn góp ít, để tái đầu tư thì chỉ tiêu lãi/1.000 đồng vốn góp sẽ thấp và ngược lại.

* *Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân và tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân.*

Ngoài doanh thu, lợi nhuận, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX NN còn được thể hiện qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân và tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân.

Bảng 20: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN qua các năm

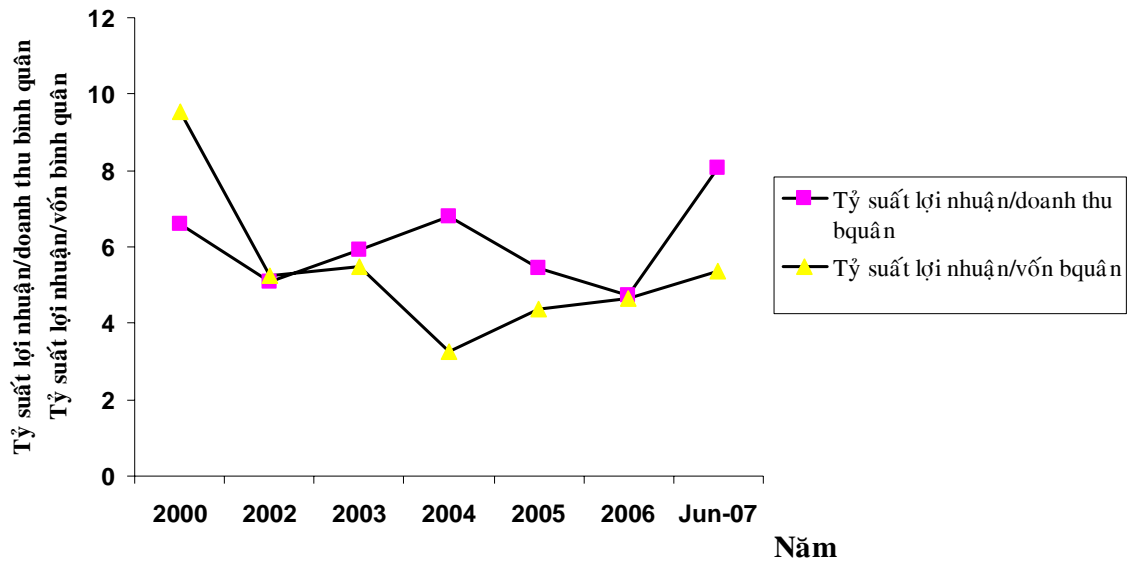
Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2000	2002	2003	2004	2005	2006	6/2007
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân	6,59	5,10	5,93	6,79	5,45	4,71	8,05
Tỷ suất lợi nhuận/ vốn bình quân	9,54	5,23	5,49	3,27	4,38	4,65	5,35

Nguồn: Tính toán tổng hợp

Từ khi luật HTX ra đời năm 1996 và được sửa đổi bổ sung năm 2003, trong những năm qua, các HTX NN trên địa bàn tỉnh đã cố gắng nỗ lực phấn đấu, có những chuyển biến trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN của các năm được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2: Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân và tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân của các HTX NN qua các năm



Nguồn: Tính toán tổng hợp

Qua số liệu tổng hợp và biểu đồ ta thấy tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân và tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân đều biến động tăng giảm liên tục qua các năm. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTX NN không ổn định, và việc sử dụng vốn chưa hiệu quả lắm. Sở dĩ có thực trạng này là do qui mô hoạt động của HTX NN không mở rộng, chưa thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác. Mặt khác, hoạt động chủ yếu của các HTX NN hiện này là tổ chức hoạt động dịch vụ, thu nhập từ các hoạt động này rất thấp, thậm chí thua lỗ (ví dụ như HTX NN Phú Lợi A, HTX Thới Thành, HTX Lợi thuận, HTX Mỹ Quới), nếu HTX NN tăng giá dịch vụ để có thu nhập cao, tăng tích lũy thì xã viên không chấp nhận và nhiệm vụ HTX chủ yếu phục vụ lợi ích xã viên không hoàn thành.

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ giữa các HTX NN không đều. Bên cạnh các HTX có hiệu quả sản xuất kinh doanh khả quan thì vẫn còn một số HTX hoạt động cầm chừng, thậm chí còn bị lỗ. Những HTX yếu kém thường chỉ phục vụ 1 đến 3 khâu dịch vụ cho xã viên, phương án sản xuất kinh doanh không rõ ràng, tính khả thi không cao, vốn nhỏ nhưng chủ yếu là giá trị tài sản cố định và bị xã viên chiếm dụng. Việc mở rộng sản xuất kinh doanh để tăng tích lũy cho HTX đang là thách thức lớn đối với các HTX NN.

2.2.4 Đánh giá tổng quát

2.2.4.1 Những kết quả đạt được

Thời gian qua, kinh tế tập thể của tỉnh Tiền Giang, nhất là HTX NN đã có những chuyển biến tích cực, tuy số lượng HTX NN tăng không đều nhưng chất lượng của đa số HTX NN có nâng lên. Hoạt động của các HTX NN đã có những chuyển biến mang tính ổn định và phát triển bền vững hơn, góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Thể hiện ở các mặt sau đây:

*** Về kinh tế**

Kinh tế tập thể nói chung chiếm tỷ trọng khoảng 2%GDP của tỉnh, đóng góp vào ngân sách Nhà nước hàng năm trên 3 tỷ đồng, doanh thu của các HTX ngày càng tăng, thu hút trên 36.000 xã viên, tạo việc làm cho hơn 11.000 lao động thường xuyên và trên 10.000 lao động thời vụ. Thu nhập và đời sống của người lao động được cải thiện, bình quân một lao động từ 400.000 – 600.000 đồng/tháng (cá biệt có nơi trên 1.000.000 đồng/tháng).

Các HTX NN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Ngoài việc cung cấp dịch vụ để hộ xã viên thâm canh cây lúa, hoa màu, cây ăn trái, các HTX NN đã quan tâm đến việc chuyển giao thành tựu khoa học kỹ thuật mới trong và sau thu hoạch giúp hộ xã viên tăng năng lực sản xuất, sản phẩm đạt chất lượng cao. Nhiều HTX NN kết hợp dịch vụ nông nghiệp với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ (HTX nông nghiệp kinh doanh tổng hợp Bình Tây, HTX nông nghiệp kinh doanh tổng hợp Tân Mỹ Chánh, HTX dịch vụ nông nghiệp nông thôn Bình Nhì, HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp Mỹ Lương,...), thể hiện tốt vai trò hỗ trợ kinh tế hộ xã viên phát triển, góp phần xây dựng nông thôn.

Các HTX NN có vai trò đáng kể trong việc huy động các nguồn lực trong dân để đầu tư phát triển, đặc biệt là đã tận dụng tay nghề của người lao động tại các địa phương, khai thác nguồn nguyên liệu có giá trị sử dụng thấp như lục bình, xơ dừa, bẹ chuối, . . . chế biến thành những sản phẩm xuất khẩu được thị trường thế giới ưa thích, mang lại nhiều ngoại tệ cho địa phương.

* *Về xã hội*

Hoạt động của các HTX NN đã mang lại việc làm cho người lao động, giúp họ tăng thu nhập, đoàn kết trong tình làng nghĩa xóm; góp phần xóa đói giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội.

Thông qua hoạt động của các HTX NN, một bộ phận dân cư (xã viên và người lao động) được tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về mọi mặt, tính dân chủ được phát huy. Nhiều xã viên được nâng cao về trình độ văn hóa, chuyên môn, nắm bắt được nhiều kiến thức khoa học và công nghệ.

Các HTX NN kinh doanh có hiệu quả đều tham gia phúc lợi xã hội như đóng góp quỹ công ích địa phương, quỹ vì người nghèo, hỗ trợ giáo dục, xây dựng nhà tình thương. Trên 30% HTX đã đóng góp cùng chính quyền địa phương xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế; Trên 10% HTX đóng góp cùng chính quyền địa phương xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, . . .

2.2.4.2 *Những mặt hạn chế, tồn tại*

Bên cạnh kết quả đạt được, các HTX NN trên địa bàn tỉnh còn nhiều yếu kém đó là:

- HTX quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất nghèo nàn (25% số HTX chưa có văn phòng làm việc riêng), trình độ kỹ thuật, máy móc thiết bị lạc hậu, sản phẩm hàng hóa dịch vụ chưa đa dạng, chất lượng chưa cao, lợi ích kinh tế – xã hội cho xã viên và người lao động còn thấp; vị thế của kinh tế tập thể nhìn chung còn thấp trong nền kinh tế nhiều thành phần. Một số HTX NN được củng cố về mặt tổ chức, nhưng chưa thật sự đổi mới được nội dung hoạt động do năng lực, trình độ của cán bộ quản lý hạn chế (trong số 200 cán bộ quản lý chỉ có 2,5% có trình độ đại học và cao đẳng; 16,5% có trình độ trung cấp; đa số chưa qua đào tạo chuyên môn), không đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường, vốn góp tối thiểu thấp (có HTX NN góp vốn tối thiểu của mỗi xã viên chỉ có 50.000 đồng). Số HTX NN trung bình và yếu kém chiếm tỷ trọng còn cao (khoảng 37%)

2.2.4.3 *Nguyên nhân của những yếu kém trên là:*

- Nhận thức về HTX tuy có chuyển biến, nhưng ở một số ngành, địa phương thiếu quyết tâm trong tổ chức thực hiện; chưa quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ, đôn đốc, kiểm tra giải quyết kịp thời các khó khăn giúp các HTX hoạt động có hiệu quả và đúng pháp luật.

- Bộ phận chuyên trách theo dõi về HTX ở các ngành, các địa phương chưa được kiện toàn nên việc tham mưu giúp ngành, địa phương thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với HTX chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra; năng lực tổ chức, vận động đổi mới và phát triển HTX của đội ngũ cán bộ chuyên trách còn hạn chế.

- Các HTX NN chưa có điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh thật tốt, vốn điều lệ thấp, ngành nghề kinh doanh đơn điệu, thiếu cơ sở vật chất, kỹ thuật để hoạt động, năng lực của cán bộ quản lý yếu và có nơi thiếu gắn bó đến sự tồn tại và phát triển của HTX NN.

CHƯƠNG III

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC HTX NN Ở TỈNH TIỀN GIANG
GIAI ĐOẠN 2008-2015**

Căn cứ chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước, qui định của luật HTX, yêu cầu phát triển kinh tế tập thể trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, đặc điểm cụ thể về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và thực trạng các HTX NN của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997-6/2007 chúng tôi xin được đề xuất các giải pháp sau:

3.1 Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến các nghị quyết, luật HTX và các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX NN

Tiếp tục triển khai công tác tuyên truyền quán triệt sâu sắc quan điểm đường lối của Đảng về vị trí vai trò của HTX NN, luật HTX và các văn bản hướng dẫn thi hành chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về phát triển HTX NN. Cung cấp đầy đủ và thường xuyên thông tin cho người lao động về các qui định về luật HTX, về phong trào HTX NN quốc tế, về mô hình HTX NN kiểu mới, kinh nghiệm làm ăn tốt, lợi ích và trách nhiệm khi tham gia HTX NN. Đây là giải pháp quan trọng, nhằm nâng cao nhận thức hơn nữa, tạo sự chuyển biến đồng bộ trong thực hiện nhiệm vụ phát triển HTX NN. Nội dung cụ thể của giải pháp này là:

3.1.1 Tổ chức quán triệt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về phát triển HTX NN ở Việt Nam trong thời kì mới. Tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền, làm cho cán bộ, Đảng viên và nhân dân nhận thức đầy đủ về những quan điểm chỉ đạo cũng như vai trò, vị trí của kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX NN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta như Nghị quyết Trung ương 5 đã xác định: “*Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân*”, và Đảng ta chủ trương: “*Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là HTX và*

kinh tế tập thể dựa trên sở hữu các thành viên và sở hữu tập thể... thành viên kinh tế tập thể bao gồm cả thể nhân và pháp nhân”.

Đặc biệt cần tuyên truyền để cán bộ, Đảng viên, nhân dân hiểu biết bản chất của HTX NN là lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các xã viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của xã viên, góp phần xóa đói giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các xã viên, phát triển cộng đồng. HTX là loại hình tổ chức kinh tế mang tính xã hội cao, vừa có tính chất kinh tế, vừa có tính chất xã hội, hoạt động đem lại lợi ích cho các xã viên và cho cả tập thể, lợi ích của tập thể cũng chính là lợi ích của các xã viên. Không thể hiểu HTX NN là doanh nghiệp nông nghiệp thuần túy, chỉ biết kiếm lời cho bản thân doanh nghiệp, cho chủ doanh nghiệp.

Đồng thời cần chú ý phát triển HTX NN phải trên cơ sở đảm bảo quyền tự chủ của kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hỗ trợ đặc lực cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển. Cũng cần phải tuyên truyền tạo chuyển biến trong tư tưởng đi đến thống nhất quan điểm rằng việc phát triển HTX NN có sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Đảng và sự trợ giúp của nhà nước là cần thiết và hợp lý, nhưng không đồng nghĩa với bao cấp, trông chờ, ỷ lại. Cán bộ xã viên HTX NN không thể trông chờ vào sự bao cấp như trước, mà phải chủ động tiếp cận đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước và cách làm ăn mới. Đi sâu, đi sát từng hộ gia đình và các xã viên, nắm bắt nhu cầu để phục vụ hộ xã viên phát triển kinh tế có hiệu quả, cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác.

3.1.2 Giới thiệu, giải thích mục tiêu và những nội dung cơ bản của luật pháp về HTX NN, các nghị định của chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của luật HTX năm 2003, về một số chính sách khuyến khích phát triển HTX NN, về đăng ký kinh doanh của HTX NN. Hướng dẫn thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển HTX NN và các qui định về quản lý của nhà nước đối với HTX NN. Phân biệt rõ những điểm khác cơ bản của mô hình HTX NN kiểu mới theo các đặc trưng so với mô hình HTX kiểu cũ, xóa bỏ mặc cảm về mô hình HTX NN cũ và các HTX NN đã chuyển đổi nhưng hoạt động kém hiệu quả hiện nay. Để luật HTX năm 2003 đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng, đòi hỏi việc tuyên truyền, phổ biến,

giải thích luật phải được triển khai rộng rãi tới từng xã viên HTX NN, để giúp xã viên HTX NN nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức tuân thủ pháp luật.

3.1.3 Giới thiệu cho người lao động về sự phát triển của phong trào HTX NN quốc tế, các mô hình HTX NN kiểu mới, có sức hấp dẫn đối với người lao động ở các nước, kết quả những hoạt động cụ thể của các HTX NN này. Từ đó giúp người lao động nhận thức sâu sắc về mức độ ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để họ tự nguyện nâng cao năng lực sản xuất, tự nguyện liên kết lại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

3.1.4 Giới thiệu, tổ chức tham quan các mô hình HTX NN kiểu mới trong tỉnh và ngoài tỉnh hoạt động có hiệu quả trong từng lĩnh vực, từng vùng mà xã viên quan tâm, nhằm giúp xã viên có điều kiện tiếp cận hiểu biết kỹ, thấy rõ tính ưu việt của HTX NN trước khi lựa chọn mô hình thích hợp nhập để thành lập.

3.1.5 Tuyên truyền về lợi ích vật chất mà HTX NN kiểu mới có thể mang lại cho người lao động, đồng thời những nghĩa vụ của người lao động đối với HTX NN, làm rõ nội dung làm chủ của xã viên đối với HTX NN khi gia nhập.

3.1.6 Quán triệt tư tưởng chỉ đạo phát triển HTX NN là nhiệm vụ lâu dài, khó khăn, phức tạp, phải thực hiện theo phương châm tích cực, chủ động, không buông lỏng nhưng phải vững chắc và xuất phát từ nhu cầu thực tế, có hiệu quả thiết thực, trước hết vì sự phát triển của sức sản xuất, triệt để tôn trọng nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi và quản lý dân chủ, cũng như qui định của luật HTX.

3.2 Thúc đẩy kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung qui mô lớn, tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các hình thức hợp tác từ thấp đến cao

Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn phát triển HTX NN của các nước trên thế giới cho thấy HTX NN hình thành là trên cơ sở phát triển của nền kinh tế kinh doanh nhỏ. Đồng thời HTX NN cũng hình thành trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh doanh của các xã viên. Do đó, muốn hình thành HTX NN thì ít nhất phải có 2 điều kiện tiền đề

Một là, có những đơn vị kinh tế kinh doanh nhỏ độc lập được luật pháp thừa nhận và có quyền liên doanh liên kết để nâng cao năng lực kinh doanh.

Hai là, các đơn vị kinh tế nhỏ phải phát triển kinh doanh đến mức nào đó, xuất hiện những nhu cầu liên kết, hợp tác với nhau để tạo nên sức mạnh, tăng khả năng cạnh tranh.

Các đơn vị kinh doanh nhỏ độc lập bao gồm kinh tế hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp hay còn gọi là kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại gia đình.

Kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại là những đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, có mối quan hệ hợp đồng bình đẳng trên cơ sở quan hệ hàng hóa – tiền tệ với các HTX NN. Kinh tế hộ phát triển là điểm xuất phát, đồng thời một mặt tạo tiền đề cho HTX NN phát triển, mặt khác nâng cao đời sống của xã viên, góp phần thay đổi kinh tế – xã hội địa phương. Lực lượng sản xuất càng phát triển thì sự phân công lao động ngày càng sâu rộng và quá trình hợp tác sẽ diễn ra phong phú, đa dạng. Kinh tế hộ phát triển là điều kiện để các HTX NN kiểu mới ra đời, tồn tại và phát triển; đến lượt mình, các HTX NN sẽ trở thành điều kiện và là môi trường thuận lợi kích thích kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ hơn. Trong quá trình sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường nhiều vấn đề kinh tế hộ không thể giải quyết được, hoặc giải quyết không có hiệu quả. Do đó HTX NN xuất hiện và làm dịch vụ cho kinh tế hộ là tất yếu của quá trình phân công lao động xã hội, là xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế. Quá trình hợp tác được tiến hành trên cơ sở không phá vỡ hình thức kinh tế hộ mà dần dần “tách rời” khỏi kinh tế hộ nhưng chức năng và công việc mà HTX NN đảm nhiệm sẽ đem lại hiệu quả hơn so với hộ tự làm.

Kinh tế trang trại có thể phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội khi có sự kết hợp hài hòa với các điều kiện cần thiết khác như:

- Phát huy nội lực của bản thân ngành nông nghiệp, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, chuyển dịch lao động trong nông nghiệp, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động trong nông nghiệp.

- Cùng với quá trình trên, xu hướng tất yếu sẽ hình thành HTX NN với các đơn vị thành viên kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình nông dân. HTX NN sẽ bổ sung và phục vụ cho kinh tế trang trại mà không làm mất đi tính độc lập tự chủ của nó.

HTX NN lấy kinh tế của các hộ thành viên làm cơ sở hình thành và mục tiêu phục vụ kinh tế hộ nông dân, kinh tế trang trại gia đình đi vào sản xuất hàng hóa với qui mô lớn, tập trung, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ xuất hiện nhu cầu hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện. Nhu cầu hợp tác sẽ đi từ thấp đến cao mà hình thức hợp tác ban đầu là tổ hợp tác, đây cũng là cơ sở để phát triển HTX NN kiểu mới theo hướng bền vững.

Kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa thì nhu cầu nhiều mặt hàng tăng lên như: giống cây, con; vật tư, thiết bị máy móc; công nghệ chế biến bảo quản; vốn đầu tư; vận chuyển, bán hàng; thông tin kinh tế, thị trường tiêu thụ sản phẩm, . . . Những vấn đề này sẽ tạo môi trường, điều kiện cho tổ hợp tác, HTX NN phát triển phong phú đa dạng. Loại hình và qui mô dịch vụ của HTX NN cũng sẽ phát triển tạo ra giá trị dịch vụ của HTX NN tăng hơn. Thực tế nước ta và nhiều nước cho thấy nơi nào sản xuất hàng hóa phát triển thì nhu cầu hợp tác càng cao.

Thúc đẩy kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển lực lượng sản xuất là cơ sở để hình thành tổ hợp tác, đặc biệt ở những nơi không có HTX NN. Tổ hợp tác, hình thức kinh tế hợp tác giản đơn bao gồm: tổ nhóm hợp tác, tổ đổi công, tổ hội nghề nghiệp, . . . Tổ kinh tế hợp tác qui mô, nội dung hoạt động và hình thức hợp tác rất đa dạng. Sự hình thành và phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp nông thôn hiện nay sẽ có vai trò, sức sống không chỉ hiện tại mà cả trong suốt quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Tổ hợp tác, tuy hình thức hợp tác thấp nhưng cũng sẽ tạo ra mô hình sản xuất tập trung, có giá trị hàng hóa lớn hơn kinh tế hộ, vì vậy cần có những giải pháp thúc đẩy tổ hợp tác phát triển tạo cơ sở để hình thành HTX NN kiểu mới bền vững.

Những giải pháp chủ yếu cần triển khai thực hiện thúc đẩy tổ hợp tác hình thành, phát triển là:

- Có chính sách khuyến khích mọi hộ nông dân, hoặc là hội viên trong các tổ chức hội nghề nghiệp tham gia ở tất cả các địa bàn dân cư, đồng thời gắn với địa bàn sản xuất, nơi có HTX NN hay chưa có HTX NN, ngay cả trong nội bộ HTX NN cũng có thể thành lập mô hình tổ hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện. Quy mô lao động ở một tổ hợp tác tối thiểu là 3, tối đa không hạn chế, nhưng qui mô phù hợp nhất từ kinh nghiệm ở một số địa phương là 32-35 người. Cần đa dạng hóa nhiều loại hình tổ hợp tác như tổ hợp tác thủy nông, tổ liên kết vay vốn, tổ làm đất, . . .

- Cần sớm ban hành hướng dẫn việc thành lập, đăng ký hoạt động của các tổ hợp tác với cấp quản lý có thẩm quyền, để có tư cách pháp nhân thuận lợi trong quan hệ giao dịch, hợp đồng kinh tế và giải quyết tranh chấp cũng như vay vốn, . . . Đồng thời hướng dẫn các tổ hợp tác phát triển đúng hướng, có cơ chế, tổ chức quản lý chặt chẽ. Quan tâm tạo điều kiện để các tổ hợp tác phát triển thành các HTX NN kiểu mới, thực hiện 6 nhóm chính sách theo nghị định số 88/2005/NĐ-CP về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX cho các tổ hợp tác đã đăng ký như đối với các loại hình HTX.

3.3 Phát huy nội lực, tạo sức mạnh tập thể từ nội tại các HTX NN; tích cực chủ động chấn chỉnh khắc phục tồn tại yếu kém, để đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động theo luật HTX

Trong thời gian tới, để các HTX NN phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động theo luật HTX, ngoài sự giúp đỡ của Nhà nước, bản thân từng HTX NN cần chủ động tập trung khắc phục những yếu kém, phát huy sức mạnh tập thể bằng chính nội lực của mình để phát triển lực lượng sản xuất, tăng cường năng lực nội sinh trong điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong quản lý nội bộ cũng như năng lực thích nghi, cạnh tranh khi hội nhập nhằm đưa công tác tổ chức quản lý HTX NN đi vào nề nếp, đúng luật, thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể và kinh tế hộ. Định hướng những nhiệm vụ quan trọng mà bản thân các HTX NN cần ưu tiên tập trung giải quyết trong thời gian tới là:

3.3.1 Tập trung xử lý dứt điểm, có hiệu quả những hạn chế, yếu kém tồn tại

Tiếp tục xử lý dứt điểm nợ tồn đọng và nợ phát sinh, nhất là các khoản HTX NN nợ Nhà nước, nợ ngân hàng, nợ các doanh nghiệp. Bản thân các HTX NN cần hoàn chỉnh báo cáo tài chính các năm vừa qua, đặc biệt tình hình công nợ để có cơ sở đề nghị UBND tỉnh giải quyết. Đồng thời tích cực thu nợ tồn đọng của từng xã viên và các đối tượng khác. Tùy theo điều kiện, từng HTX NN phải có biện pháp cụ thể và tích cực triển khai công tác thu hồi nợ, chỉ giảm hoặc xóa nợ cho các hộ nghèo, hộ thuộc diện chính sách. Các HTX NN cần đề nghị các cơ quan cho bổ sung nội dung thanh toán nợ của xã viên với HTX NN thành tiêu chuẩn xem xét phân loại đoàn thể, công nhận gia đình văn hóa, làng, khu phố văn hóa. Phân định rõ tài sản hình thành từ vốn HTX NN thuộc sở hữu tập thể và tài sản là vốn góp của xã viên.

Ngoài việc tích lũy nguồn vốn từ hiệu quả sản xuất, các HTX NN cần xây dựng phương án huy động thêm vốn. Tích cực tạo vốn, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, huy động thêm vốn cổ phần của xã viên; vay ngân hàng, liên doanh liên kết, hình thành các liên hiệp HTX, các loại hình doanh nghiệp trực thuộc HTX NN (giống như HTX NN Duy Sơn ở Quảng Nam) để tăng cường sức cạnh tranh, tạo vốn phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Từng bước phát triển HTX NN qui mô lớn, trên cơ sở liên kết, hợp nhất, sát nhập để các HTX NN có qui mô nhỏ trên cùng địa bàn hoặc cùng ngành nghề để mở rộng qui mô kinh doanh, hoạt động đạt hiệu quả cao hơn. Đồng thời, những HTX NN có điều kiện cần đa dạng hóa hình thức sở hữu (sở hữu pháp nhân, thể nhân).

Giải thể các HTX NN đã chuyển đổi nhưng hoạt động kém hiệu quả, không có khả năng khắc phục được, tồn tại hình thức, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các tổ hợp tác, HTX NN mới trên các địa bàn, lĩnh vực khác nhau theo nhu cầu của xã viên đúng nguyên tắc HTX và qui định của pháp luật về HTX.

Các HTX NN cần tiến hành sửa đổi, bổ sung điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp luật HTX, phù hợp nghị định 77, 87/2005/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh HTX để thông qua đại hội xã viên quyết định, làm cơ sở để thực hiện.

Hoàn thành việc đóng BHXH bắt buộc đối với cán bộ quản lý, kỹ thuật và xã viên HTX theo nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 9/01/2003 của Chính phủ và thông tư 07/2003/2003/TT-BLĐTBXH ngày 12/3/2003 của Bộ lao động thương binh xã hội.

3.3.2 Nâng cao chất lượng xã viên trong các HTX, vận động xã viên thực hiện luật HTX

Các HTX NN tiến hành phân loại xã viên theo các tiêu chí của luật HTX năm 2003. Tổ chức kiểm tra đối chiếu tiêu chuẩn xã viên của từng HTX, từ đó bổ sung qui định nhiệm vụ và quyền lợi xã viên trong điều lệ nhằm xây dựng xã viên HTX NN có tinh thần trách nhiệm với tập thể và tự nguyện hợp tác, đóng góp tạo sức mạnh tập thể để phát triển HTX NN. Đồng thời có biện pháp đối với các xã viên đòi hỏi HTX nhiều, nhưng thiếu tinh thần xây dựng HTX, không thanh toán nợ hợp đồng kinh tế với HTX, các doanh nghiệp và Nhà nước làm giảm tính hợp tác trong HTX.

Nâng cao trách nhiệm tham gia quản lý HTX của xã viên thông qua nguyên tắc quản lý dân chủ. Mỗi xã viên là một cổ đông có quyền sở hữu của mình trong toàn bộ tư liệu sản xuất, vốn quỹ của HTX; xã viên có quyền lợi và nghĩa vụ tham gia quyết định phương hướng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ chế quản lý và chế độ phân phối trong HTX. Để phát huy quyền làm chủ của xã viên cùng với việc mở rộng dân chủ bàn bạc thảo luận, các HTX NN cần phân định rõ sở hữu tập thể với sở hữu xã viên trong HTX, trên cơ sở đó vấn đề quan trọng là cần có giải pháp tăng vốn góp của xã viên, vốn góp càng lớn thì sở hữu của xã viên trong HTX NN càng cao, sẽ tăng lợi ích mà HTX mang lại cho xã viên, để từ đó xã viên gắn bó, tăng trách nhiệm quản lý HTX NN. Đây là nhiệm vụ quan trọng cần được xử lý tốt sẽ tạo ra động lực thu hút các xã viên cùng nhau quan tâm xây dựng và quản lý HTX NN.

Để thực hiện vấn đề này các bộ quản lý HTX NN cần tích cực tuyên truyền làm cho xã viên hiểu rõ ý nghĩa của vốn góp tối thiểu và vốn góp của từng xã viên vào HTX NN là bình đẳng. Vốn góp là phần sở hữu của xã viên trong HTX. Cần động viên xã viên tăng cường góp vốn tạo vốn cho HTX NN hoạt động, điều này là cơ sở

tăng trách nhiệm của xã viên. Đồng thời với việc tăng vốn góp cần giải thích cho xã viên hiểu được tài sản chung của HTX NN là thuộc sở hữu của HTX NN, của mọi xã viên trong HTX NN, là điều kiện vật chất quan trọng để tạo lợi ích cho xã viên trong từng năm và lâu dài. Tài sản chung phải được bảo tồn và phát triển, quản lý dân chủ để phục vụ lợi ích chung cho mỗi xã viên HTX.

Cán bộ quản lý HTX NN cần thường xuyên và kịp thời thông tin cho xã viên về hoạt động HTX NN để xã viên biết, tham gia bàn bạc, kiểm tra, giám sát. Nâng cao chất lượng sinh hoạt đại hội xã viên. Cần tổ chức bàn bạc thảo luận từ thôn, xóm, chọn cử đại biểu dân chủ, đại biểu tham dự đại hội phải có khả năng tham gia quyết định các nội dung của đại hội. Trong quá trình điều hành những vấn đề phát sinh quá thẩm quyền ban quản trị cần tổ chức đại hội bất thường.

Trẻ hóa, nâng cao trình độ dân trí và khoa học kỹ thuật cho xã viên các HTX NN, giúp họ tự chủ và tự quyết sản xuất trong kinh tế thị trường, giúp các hộ xã viên có ý thức phải liên kết để tạo sức mạnh tập thể nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Trong quá trình phát triển HTX NN cần giáo dục, thuyết phục hạn chế tư tưởng những người làm ăn khá, có vốn lại không muốn vào HTX. Trước mắt thông qua các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,... đào tạo nghề để giúp xã viên HTX NN tiếp cận và ứng dụng khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường, kỹ năng kinh doanh và quản lý. Nâng cao trình độ dân trí, tay nghề cho người lao động, từng bước tiếp cận công nghệ thông tin. Về chiến lược lâu dài, cần có qui hoạch các khu công nghiệp ở nông thôn, để thực hiện phương châm “ly nông bất ly hương”, đồng thời có chính sách giữ chân nguồn lao động trẻ có trình độ văn hóa đã qua đào tạo ở lại nông thôn làm việc cho HTX NN để trẻ hóa và nâng cao chất lượng xã viên HTX NN.

3.3.3 Qui hoạch, chọn cử cán bộ, xã viên đi đào tạo, bồi dưỡng; Đồng thời tiếp nhận quản lý, sử dụng phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ

Thực tiễn đã chứng minh đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật ở các HTX NN, mà đứng đầu là chủ nhiệm có vai trò quyết định đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX NN. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ HTX NN cần được

nhận thức đầy đủ, từ đó xác định những nhiệm vụ đặt ra phải làm và cần được giải quyết một cách khoa học hơn. Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX NN không chỉ chú trọng đến kiến thức kinh tế đơn thuần mà cả kiến thức chính trị, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý thực tiễn và rèn luyện phẩm chất đạo đức. Qui hoạch và thiết kế đào tạo phải xuất phát từ nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của HTX NN, nhu cầu đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong thời gian tới, ngoài cán bộ quản lý, các HTX NN cần chọn cử xã viên đi đào tạo các ngành kỹ thuật, nghiệp vụ kế toán, kế hoạch, tài chính cũng như chuyên môn sâu từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, thủy lợi, lâm nghiệp, . . . để chủ động giải quyết các vấn đề vướng mắc ở địa phương. Các HTX NN cần củng cố bộ phận kế toán để hạch toán kinh doanh chính xác, bảo tồn vốn, công khai tài chính hàng năm, thực hiện phương án phân phối kịp thời, đây là nhiệm vụ quan trọng quyết định sự thành bại của HTX NN. Xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật HTX NN phải do chính trách nhiệm của Đảng, chính quyền địa phương và cán bộ, xã viên HTX quyết định. Việc giới thiệu, chọn cử cán bộ tham gia công tác quản lý, điều hành HTX NN phải dân chủ, phải từ hoạt động thực tiễn để chọn lựa những người đã qua đào tạo, có năng lực, đạo đức. Những người ứng cử phải xây dựng phương án tổ chức kinh doanh, bảo vệ phương án trước đại hội xã viên.

Để thực hiện nhiệm vụ này, các HTX NN cần tập trung giải quyết những công việc sau:

- Các HTX NN cần xây dựng kế hoạch quản lý lao động trong HTX bao gồm lao động quản lý, kỹ thuật, lao động trực tiếp là xã viên hoặc lao động thuê mướn. Hàng năm lập kế hoạch, cử đi đào tạo, tiếp nhận sử dụng và phát triển nhằm đáp ứng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và dịch vụ lâu dài của HTX NN.

- Tập hợp và huy động đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật đã qua đào tạo đang có mặt trên địa bàn HTX NN, có năng lực, phẩm chất, nhiệt tình để sắp xếp bố trí cho các tổ cung cấp dịch vụ của HTX NN, tránh lãng phí trong sử dụng cán bộ đã qua đào tạo.

- HTX NN cũng mạnh dạn tiếp nhận, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật các nơi khác tự nguyện hoặc được điều động về làm việc, hoặc thực hiện chế độ thuê chủ nhiệm làm việc cho HTX NN. Trong khi chờ hướng dẫn của các sở ngành, bản thân HTX NN phải năng động, sáng tạo xây dựng cơ chế cụ thể phù hợp với đặc điểm của HTX mình để thu hút cán bộ về công tác.

- Công tác qui hoạch, chọn cử cán bộ đi đào tạo cần lựa chọn những xã viên tiên tiến, có trình độ văn hóa, có độ tuổi theo qui định, có năng lực kinh doanh. Sau khi học xong phải trở về HTX NN công tác có thời hạn, tự ý bỏ làm việc ở HTX thì phải hoàn trả kinh phí đào tạo và chịu các hình thức xử lý theo điều lệ HTX NN. Về lâu dài, các HTX NN cần có chính sách giữ chân nguồn lao động trẻ, nguồn lao động được đào tạo tham gia các chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Các HTX NN có điều kiện cần mạnh dạn thực hiện cơ chế hợp đồng với cán bộ khoa học kỹ thuật đưa tiến bộ kỹ thuật đến từng hộ sản xuất, số thu nhập tăng, cán bộ kỹ thuật được hưởng tỷ lệ thích hợp. Để từng bước trẻ hóa và nâng cao chất lượng cán bộ, các HTX NN cũng cần nghiên cứu có chính sách động viên số cán bộ quản lý HTX NN lớn tuổi, trình độ văn hóa thấp, năng lực hạn chế, không thể đào tạo nâng cao được nghỉ công tác để bổ sung cán bộ trẻ theo qui hoạch đã được đào tạo.

3.3.4 Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành và giám sát HTX theo luật

Đội ngũ cán bộ quản lý có vai trò quan trọng trong tổ chức hoạt động ở HTX NN. Ngoài việc nâng cao chất lượng cần giúp HTX NN phân định rõ chức năng quản lý, chức năng điều hành và chức năng giám sát hoạt động HTX NN theo luật HTX. Khắc phục tình hình thực tế hiện nay, các HTX NN sử dụng mô hình bộ máy quản lý kiêm luôn chức năng điều hành, ở những HTX NN khá, qui mô lớn cần chọn mô hình tổ chức độc lập bộ máy thực hiện chức năng quản lý và bộ máy thực hiện chức năng điều hành HTX.

Trong điều hành hoạt động của HTX, ban chủ nhiệm cần bám theo định hướng sản xuất kinh doanh mà ban quản trị đã quyết định. Tổ chức điều hành phải hết sức

năng động, nhạy bén, nắm bắt thị trường, tranh thủ sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương, coi trọng nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ. Thực tiễn cho thấy khi xã viên là những thành viên tự nguyện và họ đều là những người cùng hưởng lợi từ hoạt động “ăn nên làm ra” của HTX thì họ sẽ phát huy tính năng động, sáng tạo và sẽ phát huy cao nhất sức mạnh của từng thành viên và tập thể.

Trong quản lý, điều hành các HTX NN cần chú trọng nghiệp vụ lập kế hoạch dài hạn và ngắn hạn về các hoạt động của HTX NN, cũng như lập dự án thực hiện các chính sách của nhà nước, hoặc làm cơ sở vay vốn.

Các HTX NN cần quan tâm củng cố đội ngũ cán bộ kế toán để làm tốt báo cáo tài chính hàng năm chính xác, kịp thời và hàng năm phải tiến hành kiểm toán nội bộ, dân chủ công khai. Kiểm toán HTX được xem là công cụ trợ giúp các HTX NN và là chìa khóa cho sự thành công của phát triển HTX NN. làm tốt công tác kiểm toán sẽ giúp HTX NN thấy được các hoạt động của HTX có phù hợp với các qui định của pháp chế chưa, các báo cáo tài chính có khách quan, trung thực, hợp pháp chưa. Thông qua kiểm toán sẽ tư vấn cho HTX NN khắc phục kịp thời những tồn tại để hoạt động đúng hướng, kết quả công khai, minh bạch điều này sẽ tạo niềm tin cho xã viên, bảo vệ lợi ích cho xã viên. Trước mắt khuyến khích các HTX NN kiểm toán tự nguyện và tập trung nội dung kiểm toán báo cáo tài chính.

3.3.5 Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh bảo đảm phát huy tối đa các yếu tố sản xuất

Để phát triển kinh tế hợp tác xã, trong xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh các HTX NN cần gắn với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, đồng thời cần chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên – kinh tế- xã hội ở địa phương mình và kế hoạch phát triển kinh tế tập thể của tỉnh. Các HTX NN phải tự đổi mới, hoàn thiện nội dung, phương thức hoạt động theo luật HTX.

Từng HTX NN phải sắp xếp tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyên môn hóa kết hợp kinh doanh tổng hợp, đa ngành, phát huy các lợi thế của mình. Những dịch

vụ mà HTX NN lâu nay đã làm cần củng cố theo hướng hạ giá thành nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời mở rộng các loại hình dịch vụ mà xã viên có nhu cầu.

Việc lựa chọn mô hình kinh doanh tổng hợp hay chuyên ngành là tùy thuộc vào điều kiện ở từng vùng, năng lực của từng HTX và nhu cầu của xã viên. Các hình thức sản xuất kinh doanh tập trung hay phi tập trung hoặc kết hợp cần được qui hoạch lựa chọn phù hợp, ổn định. Dù chọn hình thức nào, HTX NN cần nắm bắt thông tin, nghiên cứu thị trường, xác định mặt hàng, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, huy động vốn, chuẩn bị nguyên vật liệu đầu vào, quyết định phương án công nghệ, tổ chức và phân công lao động, quản lý sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, tiếp nhận thông tin phản hồi và chuẩn bị các yếu tố đầu vào cho chu kỳ sản xuất sau một cách đầy đủ.

Những nội dung trên cần được xây dựng thành phương án để thông qua đại hội xã viên thảo luận, quyết định. Các HTX NN cần hạch toán kinh doanh bảo toàn vốn, đảm bảo khâu kinh doanh có lãi, huy động mọi nguồn lực để phát triển tài sản cố định, tư liệu sản xuất phục vụ chung cho tập thể. Để tạo thêm sức mạnh các HTX NN cũng cần chủ động đẩy mạnh liên kết, liên doanh giữa các HTX với nhau và liên kết với các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp.

Ngoài những nội dung nêu trên, các HTX NN cũng cần xây dựng phương án tổ chức quản lý giữa HTX NN chủ yếu cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ với các HTX NN ngoài hoạt động dịch vụ, mở rộng sản xuất kinh doanh heo hướng khi qui mô còn nhỏ thì HTX sẽ tổ chức hạch toán riêng các hoạt động đó theo qui chế riêng được đại hội xã viên thông qua, trong đó qui định rõ các quan hệ giữa hoạt động kinh doanh mở rộng với hoạt động chính của HTX, qui định rõ tỷ lệ điều tiết lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đó để phân phối chung cho toàn HTX. Đại hội xã viên phải thống nhất quyết định tỷ lệ này, việc điều hành hoạt động sẽ do một hoặc một nhóm xã viên đảm nhận.

Khi các hoạt động kinh doanh có qui mô lớn thì HTX NN có thể thành lập doanh nghiệp trực thuộc là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý, HTX NN chịu sự điều chỉnh của luật HTX, còn công ty trách nhiệm hữu hạn chịu sự điều chỉnh của luật doanh nghiệp trong quan hệ với các doanh nghiệp khác và chịu sự điều chỉnh của qui chế nội bộ HTX về doanh nghiệp trực thuộc.

3.4 Nâng cao vai trò của nhà nước đối với HTX NN

Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển HTX NN. Để nâng cao vai trò của nhà nước đối với HTX NN, ngoài việc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND các cấp đối với HTX NN theo luật và nghị định 02/NĐ-CP, ngày 02/01/1997 của Chính phủ, trong thời gian tới cần tập trung tổ chức quản lý các vấn đề cụ thể sau:

3.4.1 Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về HTX NN, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý về HTX NN từ tỉnh đến xã

Căn cứ Nghị quyết số 13 –NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể đã yêu cầu mỗi bộ ngành có một cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về HTX

Căn cứ quyết định số 272/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm 2006-2010

Căn cứ quyết định số 96/2003/QĐ-BNN ngày 4/9/2003 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp thành lập cục HTX và phát triển nông thôn ở Trung ương làm chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành HTX và các hình thức tổ chức HTX NN

Trên tinh thần đó hướng tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về HTX NN của tỉnh Tiền Giang như sau:

- UBND tỉnh phân công một phó chủ tịch trực tiếp phụ trách, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là các HTX.

- Sở nông nghiệp và PTNT thành lập chi cục HTX và PTNT giúp giám đốc sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực HTX NN và các hình thức tổ chức sản xuất khác. Chi cục HTX và PTNT được thành lập trên cơ sở chi cục định canh định cư và vùng kinh tế mới, bổ sung thêm cán bộ có trình độ, kinh nghiệm, hiểu biết về HTX NN.

- Ở cấp huyện, thành phố trước mắt tùy điều kiện ở từng nơi mà bố trí 2-3 cán bộ chuyên trách ở phòng kinh tế, có khả năng thực thi công việc thuộc các lĩnh vực được giao, tham mưu UBND huyện, thành phố quản lý nhà nước về HTX NN. Khi số lượng HTX NN phát triển nhiều, có thể hình thành đầu mối riêng để chuyên quản lý nhà nước về HTX NN.

- Ở các phường, xã, thị trấn có HTX NN bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi, hướng dẫn thực hiện các chính sách, nghiệp vụ đối với HTX NN.

- Đối với các cán bộ làm việc trong bộ máy quản lý nhà nước về HTX NN cần chú trọng tuyển chọn cán bộ có trình độ đại học khối kinh tế, có năng lực và thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao kiến thức, trình độ quản lý nhà nước về HTX NN.

3.4.2 Nâng cao chất lượng hoạt động của các sở, ngành

Các sở ban ngành tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với HTX NN với các nội dung chủ yếu sau:

- Để tăng cường củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các HTX NN, các sở ban ngành địa phương cần tập trung phối hợp hướng dẫn giúp đỡ HTX NN giải quyết các vấn đề tồn đọng hiện nay của các HTX NN như: thu hồi công nợ, thiếu vốn, bàn giao tài sản, giải thể HTX yếu kém tồn tại hình thức, giải quyết giao đất, thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, . . . cũng như công tác cán bộ ở những HTX NN gặp khó khăn.

- Các cơ quan quản lý nhà nước đối với HTX NN từ tỉnh đến huyện cần phối hợp với liên minh HTX hỗ trợ và tư vấn cho các HTX NN rà soát bổ sung và hoàn thiện điều lệ, nội qui, qui chế theo nghị định số 77/2005/NĐ-CP ngày 9/6/2004 của Chính phủ về việc ban hành mẫu hướng dẫn xây dựng điều lệ HTX NN và giúp HTX thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh theo nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ với thủ tục đơn giản để thực hiện, tháo dỡ rào cản kinh doanh ở các cấp cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đa dạng các hình thức hợp tác từ thấp đến cao.

- Tích cực chuẩn bị xây dựng tiêu chí để phân loại HTX NN với các loại hình HTX khác. Đây là cơ sở để giải quyết các chính sách cho các HTX NN làm dịch vụ

cho kinh tế hộ, nhất là chính sách miễn giảm thuế heo qui định của luật HTX. Do đặc điểm hiện nay các HTX NN đang vươn lên hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, để tránh những mâu thuẫn trong nội bộ HTX cần hướng dẫn giúp HTX NN trong công tác tổ chức quản lý giữa HTX NN đơn thuần cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ với các HTX mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX NN theo qui hoạch và kế hoạch hàng năm. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX NN cần đổi mới nội dung theo hướng tăng cường kỹ năng quản lý điều hành cho từng chức danh. Triển khai xây dựng tiêu chuẩn hóa cán bộ quản lý, điều hành, kiểm soát và cán bộ nghiệp vụ HTX NN. Hướng dẫn và hỗ trợ các HTX NN xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường.

- Tiếp tục hoàn thiện về tổ chức và chỉ đạo hoạt động ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển giao các công nghệ tiên bộ đến các HTX NN

- Giúp đỡ, khuyến khích và tạo điều kiện để các HTX NN tiến hành kiểm toán, trước mắt tập trung nội dung kiểm toán báo cáo tài chính.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, các chương trình, dự án, . . . thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về HTX NN. Đồng thời thường xuyên đi sâu nghiên cứu tổng kết thực tiễn, bổ sung, hoàn thiện chính sách đối với HTX NN.

- Tích cực xây dựng một hệ thống chỉ tiêu mang tính khoa học và thực tiễn về kinh tế tập thể, tổ chức nội mạng thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước về HTX NN ở địa phương và trung ương để tăng cường trao đổi thông tin hai chiều và hình thành cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về HTX NN.

- Hàng năm tiến hành khảo sát nghiên cứu, định kỳ sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện luật HTX để đề nghị sửa đổi bổ sung các qui định pháp luật về HTX NN và các chính sách khác có liên quan.

3.4.3 Triển khai và cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của trung ương và của tỉnh đối với HTX

3.4.3.1 Chính sách hỗ trợ khuyến khích thành lập HTX NN

Các cơ quan chuyên trách về quản lý HTX NN tổ chức tập huấn, giải thích, cung cấp tài liệu, hướng dẫn trực tiếp các đối tượng HTX NN chuẩn bị thành lập, nhằm cung cấp thông tin, tư vấn kiến thức về HTX, tư vấn xây dựng điều lệ HTX, hoàn thiện các thủ tục để thành lập, đăng ký kinh doanh và tổ chức hoạt động HTX cho các sáng lập viên.

3.4.3.2 Chính sách đào tạo bồi dưỡng cán bộ

UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn có HTX NN thực hiện việc qui hoạch cán bộ dự nguồn và có kế hoạch đưa đi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ đương chức chưa qua đào tạo cũng như đào tạo cán bộ qui hoạch của HTX NN.

Ngoài mức hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX NN được qui định tại điều 4 nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ là 50% học phí, UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ thêm cho đủ 100% học phí để đào tạo cho các chức danh của HTX NN như các chức danh trong ban quản trị, ban chủ nhiệm, ban kiểm soát, kế toán trưởng, xã viên đang làm chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ của HTX NN được cử đi đào tạo chính qui hoặc tại chức tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề từ năm 2006 đến 2010. Cán bộ chủ chốt HTX NN đã được qui hoạch, tuyển chọn đào tạo và đã bố trí công tác thì cần có cơ chế qui định việc quản lý, sử dụng hợp lý, ổn định và cho phép HTX NN thực hiện chế độ thâm niên để đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn kỹ thuật an tâm công tác lâu dài ở HTX NN. Để đảm bảo công tác sau đào tạo, UBND tỉnh qui định về độ tuổi của người đi học, không quá 45 tuổi và cam kết những người sau khi tốt nghiệp phải làm việc cho HTX NN ít nhất là 5 năm. Trường hợp đặc biệt chưa đủ 5 năm làm việc cho HTX NN, nếu UBND huyện, xã cần điều động, nhất là chủ nhiệm HTX NN thì phải có người thay thế, bảo đảm đủ trình độ, năng lực tương xứng và được cấp trên trực tiếp quản lý nhà nước thỏa thuận.

Để động viên đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật yên tâm công tác lâu dài và phấn đấu học tập nâng cao trình độ đề nghị tỉnh cho HTX NN thực hiện chính sách thâm niên công tác và trả lương theo trình độ đào tạo.

3.4.3.3 Chính sách đất đai

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các HTX NN, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên Môi trường đẩy nhanh thực hiện việc giao đất không thu tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những HTX NN đã hoàn thành thủ tục hồ sơ xin giao đất để các HTX NN quản lý, sử dụng đúng theo qui định của pháp luật về đất đai, đồng thời làm cơ sở thúc đẩy các hoạt động của HTX NN được thuận lợi

3.4.3.4 Chính sách thuế

Nhà nước xem xét có chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của xã viên và hỗ trợ lại 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của xã viên. Phần hỗ trợ lại sẽ tăng thêm quỹ tích lũy của HTX NN, tạo năng lực tài chính để HTX NN phát triển. Mức thuế thu nhập 28% như hiện nay là quá cao.

3.4.3.5 Chính sách tín dụng

Ngân hàng nên có cơ chế cho vay vốn phù hợp đối với loại hình HTX NN như tăng mức cho vay, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tín chấp theo phương án sản xuất kinh doanh khả thi để HTX NN đầu tư mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh.

Để HTX NN sử dụng một bộ phận vốn tự có của mình và có thể huy động từ các xã viên cho dịch vụ tín dụng nội bộ, ngân hàng nhà nước cần triển khai hướng dẫn thực hiện thông tư 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 của ngân hàng nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tín dụng nội bộ cho HTX NN. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ tín dụng cho các HTX NN để đảm bảo các điều kiện tổ chức thực hiện dịch vụ tín dụng nội bộ. Thường xuyên kiểm tra, uốn nắn trong tổ chức quản lý nghiệp vụ tín dụng nhằm tránh gia tăng nợ khó đòi và thất thoát vốn kinh doanh.

3.4.3.6 Chính sách khoa học công nghệ

Sở Khoa học Công nghệ tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, hỗ trợ HTX NN ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phát triển mở rộng ngành nghề của HTX NN và của xã viên thông qua hoạt động của hệ thống khuyến nông. HTX NN là đầu mối tiếp nhận và chuyển tải chủ trương chính sách khoa học công nghệ, kinh tế, kỹ thuật, . . . vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, do đó việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nên giao HTX NN làm chủ hoặc mời HTX NN tham gia để phối hợp chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả hơn.

3.4.3.7 Chính sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại

Các ngành hữu quan hỗ trợ HTX NN tiếp nhận, cập nhật thông tin kinh tế kỹ thuật và giúp đỡ HTX NN xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chỉ đạo các doanh nghiệp chế biến tiêu thụ nông sản của tỉnh thực hiện việc hợp tác, ký kết hợp đồng trực tiếp với các HTX NN nằm trong vùng nguyên liệu để đầu tư vốn, chuyển giao kỹ thuật và tiêu thụ nông sản phẩm cho các hộ xã viên.

Nhà nước ban hành chính sách khuyến khích HTX NN đầu tư phát triển ngành nghề để giải quyết việc làm tăng thu nhập cho xã viên, thúc đẩy HTX NN phát triển.

3.4.3.8 Chính sách hỗ trợ HTX NN đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống cộng đồng của xã viên và tham gia các chương trình phát triển kinh tế xã hội.

Nhà nước tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX và đời sống của xã viên như giao thông, thủy lợi, điện, nước, chợ nông thôn, . . . tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển kinh tế tập thể. Hỗ trợ, ưu tiên HTX NN được tham gia làm chủ các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả làng nghề nông thôn và các dự án, chương trình phát triển kinh tế xã hội khác trên địa bàn phù hợp với khả năng HTX NN.

3.4.3.9 Một số chính sách khác cần tập trung giải quyết

Để củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển lực lượng sản xuất ở nông thôn, thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp hàng hóa,

thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đẩy mạnh việc thực hiện liên kết 4 nhà (Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, và nhà nông) để thúc đẩy HTX NN phát triển sản xuất kinh doanh và hỗ trợ kinh tế hộ xã viên phát triển. Để tháo gỡ khó khăn trong việc thực hiện chủ trương, chính sách này, trong thời gian tới tỉnh cần tập trung tháo gỡ 3 vấn đề:

- Xác lập được mối quan hệ ổn định và bền vững lâu dài giữa 4 nhà
- UBND tỉnh cần tăng cường chỉ đạo công tác qui hoạch đất đai, hình thành vùng chuyên canh cung cấp nguyên liệu để tạo điều kiện cho hộ gia đình yêu tâm đầu tư phát triển sản xuất, thuận lợi cho HTX NN trong việc đầu tư, quản lý, chỉ đạo.
- Ban hành chính sách, chế tài xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp. Thực hiện liên kết công – nông nghiệp ngày càng chặt chẽ, nhất là liên trong khâu chế biến và tiêu thụ nông sản phẩm.

Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với cán bộ quản lý, kỹ thuật và những người lao động làm việc thường xuyên trong các HTX NN. Tuyên truyền, vận động xã viên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện để gắn quyền lợi với trách nhiệm của cán bộ và xã viên trong việc xây dựng và phát triển HTX NN.

UBND tỉnh chỉ đạo các ngành hữu quan, các tổ chức kinh tế – xã hội tiếp tục xử lý nợ tồn đọng của các HTX NN để từng bước lành mạnh hóa tình hình tài chính của các HTX NN và các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho HTX NN củng cố, từng bước vươn lên hoạt động có hiệu quả.

UBND tỉnh sớm ban hành chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, bổ sung qui hoạch vùng làm kinh tế trang trại và giao cho HTX NN nhận xây dựng kinh tế trang trại.

Nhà nước thành lập quỹ hỗ trợ phát triển HTX và quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho các HTX NN được vay vốn ưu đãi và được bảo lãnh vay vốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Qua việc nghiên cứu thực trạng hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 1997- 6/2007, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

4.1.1 Vai trò HTX NN

Trong lịch sử phát triển kinh tế xã hội của các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, quá trình phát triển HTX đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm nhưng luôn có vai trò lịch sử quan trọng trong từng thời kì. Vai trò của các HTX NN ở Tiền Giang trong giai đoạn 1997-6/2007 được thể hiện như sau:

Một là, sau khi có luật HTX, hoạt động của các HTX NN đã có sự chuyển biến, các HTX NN hoạt động đã có được khuôn khổ pháp lý rất cơ bản, nhờ vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận động phát triển các HTX NN trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết quả cao nhất mà các HTX NN sau khi chuyển đổi hoạt động theo luật đã hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ phát triển, đặc biệt là hộ nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo đời sống cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước, tạo ra sự ổn định về chính trị - kinh tế - xã hội ở địa phương.

Hai là, yêu cầu khách quan cần tiếp tục đổi mới hoạt động theo luật HTX để nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang ngày càng được khẳng định trong thực tiễn, nhiều mô hình HTX NN tiên tiến, điển hình sau khi chuyển đổi theo luật HTX đã thực sự là điểm sáng, lan tỏa và chứng minh đường lối của Đảng về phát triển thành phần kinh tế tập thể mà nòng cốt là các HTX NN là đúng đắn.

4.1.2 Thực trạng các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang

Một là, bước đầu đã tạo ra sự chuyển biến nhận thức về vai trò, vị trí, sự cần thiết phải đổi mới để phát triển HTX NN kiểu mới hoạt động theo luật trong cán bộ và nhân dân lao động. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ và nhân

dân lao động chưa nhận thức đúng và đầy đủ vai trò, vị trí khách quan và bản chất của HTX NN kiểu mới, chưa tin vào việc khắc phục có kết quả tình trạng yếu kém lâu nay của các HTX NN, cũng như chưa tìm được mô hình, bước đi, cách làm mới để phát triển mạnh HTX NN.

Hai là, trong giai đoạn 1997 – 6/2007, các HTX NN ở Tiền Giang đã hoàn thành việc đăng ký kinh doanh và hoạt động theo luật HTX. Trong giai đoạn này tốc độ phát triển bình quân về số lượng HTX NN là 125,5%. Kết quả hoạt động của các HTX NN tương đối ổn định và có hiệu quả, nhưng hiệu quả còn thấp và không đều. Những HTX NN trước chuyển đổi hoạt động khá, sau chuyển đổi tiếp tục giữ vững phát huy (ví dụ như HTX NN Bình Tây, HTX NN Tân Mỹ Chánh), các HTX NN trung bình, yếu kém sau chuyển đổi chưa có sự chuyển biến, và đang gặp nhiều khó khăn (ví dụ như HTX NN Mỹ Quới, HTX NN Lợi Thuận, ...)

Ba là, phần lớn các HTX NN hiện nay nội lực còn yếu, tiềm lực kinh tế còn thấp, khả năng tích lũy để đầu tư phát triển còn nhiều hạn chế. Trình độ, năng lực điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh của cán bộ HTX NN còn yếu, lợi ích HTX NN mang lại cho xã viên chưa nhiều, xã viên HTX NN chưa quan tâm đến việc góp sức, góp vốn, tham gia quản lý HTX NN.

Bốn là, mô hình HTX NN kiểu mới đã bước đầu phát huy tác dụng ở những HTX NN khá, có đội ngũ cán bộ năng động, sáng tạo, nhạy bén với thị trường và nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội tốt.

Năm là, vai trò đỡ đầu của Nhà nước đối với sự hình thành và phát triển các loại hình HTX NN là rất quan trọng. Trong giai đoạn 1997 – 6/2007 vai trò của Nhà nước đối với HTX NN có những chuyển biến trong việc sửa đổi ban hành luật, tạo cơ chế, ban hành chính sách khuyến khích, ưu đãi để tạo điều kiện cho HTX NN đổi mới, phát triển. Tuy vậy, thời gian qua hệ thống tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về HTX NN chưa được củng cố đủ mạnh để làm tốt công tác quản lý Nhà nước về HTX NN, đặc biệt hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, giúp đỡ các HTX NN phát triển. Một số chủ trương, nghị quyết, chính sách và luật HTX đề ra nhưng văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm, chưa đồng bộ, sâu sát, nhất là các chính sách hỗ trợ, khuyến

khích HTX NN phát triển. Các HTX NN chưa tiếp cận được nhiều các chính sách khuyến khích ưu đãi của Nhà nước, do vậy chưa tạo được chuyển biến căn bản rõ rệt trong việc khắc phục những yếu kém, đã làm hạn chế việc phát huy mô hình HTX kiểu mới, hạn chế việc đưa các nghị quyết của Đảng về HTX vào cuộc sống.

4.1.3 Giải pháp

Tập trung nghiên cứu triển khai các nhóm giải pháp chủ yếu sau:

Một là, tiếp tục và thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động về quan điểm, mục tiêu, giải pháp, cũng như vai trò, vị trí của HTX NN kiểu mới trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, thúc đẩy kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung qui mô lớn, tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các hình thức hợp tác từ thấp đến cao.

Ba là, phát triển HTX NN do chính cán bộ, xã viên HTX NN quyết định. Phát huy nội lực tạo sức mạnh tập thể từ nội tại các HTX NN, tích cực chủ động chấn chỉnh khắc phục tồn tại yếu kém, để đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động theo luật HTX, cụ thể:

- Tập trung xử lý dứt điểm, có hiệu quả những hạn chế yếu kém tồn tại
- Nâng cao chất lượng xã viên trong các HTX NN, vận động xã viên thực hiện luật HTX.
- Qui hoạch, chọn cử cán bộ, xã viên đi đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời tiếp nhận quản lý, sử dụng phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành và giám sát HTX NN theo luật.
- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo phát huy tối đa các yếu tố sản xuất.
- Thành lập các tổ chức kinh tế tập thể.

Bốn là, Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước đối với nhiệm vụ phát triển HTX NN, vai trò quản lý Nhà nước thể hiện trên các mặt sau:

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy từ tỉnh đến cơ sở, bố trí đội ngũ cán bộ đủ năng lực quản lý Nhà nước về HTX NN

- Xác định nhiệm vụ, nội dung cần tập trung quản lý, giúp đỡ HTX NN của các cấp chính quyền

- Triển khai thực hiện cơ chế quản lý, chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển HTX NN

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện các chính sách một cách đồng bộ, sâu sát, gắn kết mật thiết giữa đường lối, chính sách, pháp luật với thực tiễn phát triển HTX NN. Thường xuyên tổng kết thực tiễn làm căn cứ quan trọng cho việc sửa đổi bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với HTX NN.

4.2 Kiến nghị

Nếu những giải pháp đề xuất để nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX NN ở tỉnh Tiền Giang theo luật HTX trong đề tài này được chấp nhận và để triển khai ứng dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX NN trong thời gian tới, chúng tôi xin đề nghị:

1. Nhiệm vụ đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể là công việc khó khăn, lâu dài, liên quan đến nhiều ngành. Để tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, UBND tỉnh cần thành lập ban chỉ đạo củng cố, xây dựng và phát triển kinh tế tập thể ở tỉnh, do đó phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban và các sở ngành, liên minh HTX, hội đoàn thể là thành viên để giải quyết đồng bộ, sâu sát các vướng mắc liên quan đến HTX, tạo điều kiện cho HTX phát triển.

2. Sớm triển khai xây dựng kế hoạch phát triển HTX NN để các ngành các cấp có căn cứ cụ thể xây dựng kế hoạch phát triển HTX NN ở địa phương mình.

3. Để phát triển HTX NN ngoài các giải pháp liên quan trực tiếp đến HTX NN cần tạo điều kiện và có cơ chế để các HTX NN đủ điều kiện làm chủ hoặc tham gia các chương trình, dự án về phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn như thủy lợi, giao thông, điện, chợ, nước sinh hoạt, . . . tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển kinh tế tập thể.

4. Do đề tài mang tính xã hội cao, đối tượng nghiên cứu đang trong giai đoạn chuyển đổi, hình thành, hoàn thiện và phát triển, nhưng thời gian thực hiện đề tài ngắn (một năm), hơn nữa cơ chế chính sách thường xuyên thay đổi, mâu thuẫn luôn nảy sinh nên trong thời gian tới đề tài cần được tiếp tục tiến hành nghiên cứu chuyên sâu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Đắc Thắng, *Một số vấn đề cơ bản về HTX*, NXB Lao động – xã hội, Hà Nội, năm 2004.
2. TS. Phạm Thị Cần, *Kinh tế hợp tác trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta*, học viên chính trị quốc TP.HCM, năm 2000.
3. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945 – 1995*, NXB Thống kê, năm 1995.
4. CN. Lê Thị Được, *Một số nội dung cơ bản về tổ chức quản lý HTX NN*, giáo trình giảng dạy trường Cán bộ Quản lý NN-PTNT II, năm 2000.
5. TS. Phạm Xuân Giang, *Nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp và kinh doanh phi nông nghiệp của hợp tác xã vùng duyên hải Nam trung bộ*, đề tài cấp trường, Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp PTNT 2, năm 2003.
6. CN. Nguyễn Thị Hiếu, *Tổ chức quản lý dịch vụ trong HTX NN*, giáo trình giảng dạy trường Cán bộ Quản lý NN-PTNT II, năm 2000.
7. Lâm Quang Huyền, *Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp Việt Nam*, NXB Trẻ, năm 2004.
8. Cao Phục Hưng, *Những giải pháp cho sự đổi mới và phát triển HTX NN ở Tiền Giang*, tiểu luận trường Chính trị Tiền Giang, năm 2001.
9. PGS.TS Vũ Trọng Khải, KS. Nguyễn Phương Vỹ, *Tài liệu tập huấn Luật HTX và các Nghị định của Chính phủ qui định việc thi hành trong nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, 1997.
10. TS. Đỗ Thanh Phương, *Quá trình đổi mới và hình thành mô hình kinh tế hợp tác kiểu mới ở nông thôn duyên hải miền Trung hiện nay*, học viên chính trị quốc TP.HCM, năm 2002.

11. TS. Lê Cao Thanh, *Hiệu quả của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*, đề tài cấp Bộ, năm 2006.
12. ThS. Ngô Anh Thư, Mark Patrick Tame, Pierre Tremblay, Alain Plouffe, *Hướng dẫn kỹ năng quản lý HTX NN*, NXB giao thông vận tải, năm 2005
13. ThS. Dương Bích Thủy, *Một số giải pháp phát triển loại hình hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam*, đề tài cao học, năm 2001
14. Chi cục HTX và PTNT Tiền Giang, *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể qua các năm*.
15. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình hoạt động năm 1996 và phương hướng nhiệm vụ năm 1997*, ngày 9/11/1996.
16. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình kinh tế hợp tác xã hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX Việt Nam tỉnh Tiền Giang từ năm 1993 đến đầu năm 1997 – phương hướng nhiệm vụ đến năm 2000*, ngày 10/6/1997.
17. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 1997 và phương hướng công tác năm 1998*, ngày 5/12/1997.
18. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 1998 và phương hướng công tác năm 1999*, ngày 20/11/1998.
19. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tổng kết chuyển đổi và đăng ký lại HTX trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, ngày 20/11/1998.
20. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 1999 – Phương hướng năm 2000*, ngày 16/2/2000.
21. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo kết quả khảo sát các HTX, quỹ tín dụng nhân dân*, ngày 2/4/2000.

22. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ củng cố phát triển kinh tế hợp tác và HTX từ năm 1994-2000. Phương hướng nhiệm vụ đến 2005.*
23. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2000 – Phương hướng năm 2001*, ngày 13/12/2000.
24. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2001 – Phương hướng năm 2002*, ngày 22/11/2001.
25. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2002 – Phương hướng năm 2003*, ngày 8/11/2002.
26. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2003 – Phương hướng năm 2004*, ngày 29/12/2003.
27. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2004 – Phương hướng năm 2005*, ngày 31/12/2004.
28. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tình hình HTX, tổ hợp tác và hoạt động của Hội đồng Liên minh các HTX tỉnh Tiền Giang năm 2005 – Phương hướng năm 2006*, ngày 9/11/2005.
29. Liên minh HTX Tiền Giang, *Báo cáo tổng kết phong trào kinh tế tập thể 5 năm (2000-2005). Định hướng phát triển đến 2010.*
30. Nghị quyết số 13 – NQ/TW, ngày 18/3/2002 của hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

31. Chỉ thị 22/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về kinh tế tập thể.
32. Luật HTX của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB chính trị quốc gia, 1997.
33. Luật HTX của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB chính trị quốc gia, 2003.
34. Nghị định số 88/2005/NĐ-CP về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX.
35. Nghị định số 177/2004/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật HTX năm 2003.
36. Nghị định số 87/2005/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh HTX.
37. UBND tỉnh Tiền Giang, *Chương trình phát triển kinh tế tập thể đến 2010 tỉnh Tiền Giang*, 2004.

Phụ lục 1:

PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG ĐỀ TÀI

1. Tổng vốn bình quân/HTX = tổng số vốn/tổng số HTX
2. Tổng số vốn bình quân/xã viên = tổng số vốn/tổng số xã viên
3. Vốn góp bình quân/HTX = tổng vốn góp/tổng số HTX
4. Vốn góp bình quân/xã viên = tổng vốn góp/tổng số xã viên
5. Tỷ lệ vốn góp/tổng vốn = (tổng vốn góp/tổng số vốn)x100
6. Nợ vay bình quân/HTX = tổng nợ phải trả/tổng số HTX
7. Tỷ lệ vốn vay/tổng vốn = (tổng nợ phải trả/tổng số vốn)x100
8. Nợ phải thu bình quân/HTX = tổng nợ phải thu/tổng số HTX
9. Hệ số sử dụng vốn bình quân = Tổng doanh thu/tổng số vốn (lần)
10. Doanh thu bình quân/HTX = tổng doanh thu/tổng số HTX
11. Lợi nhuận bình quân/HTX = tổng lợi nhuận/tổng số HTX
12. Số lãi chia theo vốn góp bình quân/HTX = tổng số lãi chia theo vốn góp/tổng số HTX
13. Lãi được chia tính bình quân/1.000 đồng vốn góp = (số lãi được chia theo vốn góp bình quân trên HTX/vốn góp bình quân trên HTX) x 1.000
14. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu bình quân = (tổng lợi nhuận/tổng doanh thu)x100
15. Tỷ suất lợi nhuận/vốn bình quân = (tổng lợi nhuận/tổng số vốn)x100

Phụ lục 2:

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC HTXNN TỈNH TIỀN GIANG
THÁNG 6/2007**

STT	TÊN HTX	NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG XV	XẾP LOẠI	VỐN ĐIỀU LỆ (TR.Đ)	VỐN HOẠT ĐỘNG (TRĐ)	DOANH THU(TRĐ)	LÃI(TRĐ)	LỖ(TRĐ)	NỢ PHẢI THU(TRĐ)	NỢ PHẢI TRẢ(TRĐ)
I. Huyện Cái Bè				3364		3467.98	5638.1	1037.87	57.72	56.11	497.63	550.4
1	Mỹ Trinh	Dịch vụ nông nghiệp, nước SH	Hậu Mỹ Trinh	107	K	160.5	778.5	55.92	19.2			
2	Mỹ Đức	Dịch vụ nước SH	Mỹ Đức Tây	553	TB	377	411				80	76
3	Mỹ Hòa	Dịch vụ nước SH	An Cư	224	TB	224	204.65	20			19.35	13
4	Mỹ Quới	Dịch vụ nước SH (DVSXNN)	Hậu Mỹ Bắc B	410	K	512.88	1300.6			26.49	79.11	85.47
5	Lợi Thuận	Dịch vụ nông nghiệp, nước SH	Mỹ Lợi B	777	K	891	1356.35	132		29.62	276.17	329.93
6	Mỹ Lương	Dịch vụ nông nghiệp, nước SH	Mỹ Lương	621	K	509	688	406.26	14.25		23	16
7	Lợi Nhơn	Dịch vụ nước SH	Mỹ Lợi A	202	Y	161.6	298					
8	An Thái Đông	Dịch vụ nông nghiệp	An Thái Đông	35	K	189	189	24.8	3.85		7	
9	Hòa Lộc	Dịch vụ nông nghiệp	Hòa Hưng	70	K	100	122	349	8		13	
10	Rạch Giồng	Dịch vụ nước SH	Tân Thanh	215	TB	143	173	49.89	12.42			30
11	An Hữu	Dịch vụ tiêu thụ xòai cát chu	An Hữu	60	MTL	100	117					
12	Tân Hưng	Dịch vụ tiêu thụ ổi xá lị nghệ	Tân Hưng	90	MTL	100						

II. Huyện Cai Lậy				5283		4418.99	5381.88	856.74	76.63	0	1073.79	845.37
13	Quyết Tiến	Dịch vụ nước SH	Phú Cường	722	Y	708.2	708.2				233.95	288.57
14	Ninh Hòa	Dịch vụ nước SH	Tam Bình	511	TB	511	417	64.12	0.8			
15	Hòa Thành	Dịch vụ nước SH	Mỹ Hạnh Trung	73	Y	50	256.5				256.5	229.83
16	Tân Thịnh	Dịch vụ nông nghiệp	Tân Phú	11	Y	14.5	120.58				120.58	138.99
17	Tân Quý	Dịch vụ nước SH	Tân Hội	76	Y	22.09	120				120	116.25
18	Cắm Sơn	Dịch vụ nước SH	Cắm Sơn	1899	K	1899	1899	253.96	61		181.03	
19	Ngũ Hiệp	Dịch vụ nước SH	Ngũ Hiệp	363	Y	363	363					
20	Cắm Thành	Dịch vụ tiêu thụ trái cây	Cắm Sơn	44	Y	50	12.2					
21	Mỹ Thành	Dịch vụ nông nghiệp	Mỹ Thành Nam	84	Y	51.2	126.2	11.5	8.8			
22	Long Khánh	DVNN và KD tổng hợp	Long Khánh	1500	K	750	1359.2	527.16	6.03		161.73	71.73
III. Huyện Châu Thành				1604		1514.8	1594.68	386.1	86.25	9.86	50.8	0
23	Thới Thành	Dịch vụ nước SH	Điềm Hy	491	Y	392.8	509.8	93.64		9.86		
24	Hòa Bình	Dịch vụ nước SH	Dưỡng Điềm	1057	K	1057	1023.88	292.46	86.25		50.8	
25	Vĩnh Kim	Dịch vụ tiêu thụ vú sữa lò rèn	Vĩnh Kim	56	MTL	65	61					
IV. Huyện Tân Phước				134		50	375.1	24	0	0	22.6	0
26	Mỹ Thành	Dịch vụ nông nghiệp, nước SH	Mỹ Phước	61	TB	20	200				22.6	
27	Quyết Thắng	Dịch vụ nông nghiệp, nước SH	Tân Lập 2	73	TB	30	175.1	24				
V. Huyện Chợ Gạo				1380		1393.2	2278.86	232	4.25	12.54	104	0
28	Phú Lợi A	Dịch vụ nước SH	Phú Kiết	768	TB	612.65	529.76	134.18		12.54		

29	Điền Mỹ	Dịch vụ nước SH	Long Bình Điền	554	K	370.55	371.1	97.82	4.25			
30	Thanh Long	Dịch vụ tiêu thụ thanh long	Quan Long	22	MTL	110	128				104	
31	Ca Cao	Dịch vụ tiêu thụ ca cao	Hòa Định	36	MTL	300	1250					
VI. Huyện Gò Công Tây				3066		2690.95	7228.9	5016.55	350.41	0	376	1115.93
32	Bình Tây	SXNN và KD tổng hợp	Thạnh Nhựt	946	T	867.72	3454.22	3756.37	295.78		346	989
33	Bình Đông	Dịch vụ nước SH	Thạnh Nhựt	203	K	264.25	404.7	111.83	19			
34	Bình Nhì	SXNN và DV nông thôn	Bình Nhì	1493	K	1076.9	1204.76	780.12	25		30	50
35	Bình Trung	Dịch vụ nước SH	Thạnh Nhựt	424	K	482.08	2165.22	368.23	10.63			76.93
VII. Thị xã Gò Công				56		88.7	68.7	12	0	0.6	0	0
36	Rau Long Hòa	Dịch vụ tiêu thụ rau an toàn	Long Hòa	30	MTL	68.7	68.7	12		0.6		
37	Đồng Lợi	Dịch vụ chăn nuôi thủa sản	Phường 3	26	MTL	20						
VIII. TP.Mỹ Tho				2014		996	2577.98	2292.25	45.74	0	866.4	244.27
38	Tân Mỹ Chánh	SXNN và KD tổng hợp	Tân Mỹ Chánh	2003	T	690	2086	2025	33.6		866.4	62.54
39	Đạo Thạnh	Dịch vụ nước SH	Đạo Thạnh	11	TB	306	491.98	267.25	12.14			181.73
TỔNG CỘNG				16901		14620.62	25144.2	9857.51	621	79.11	2991.22	2755.97